

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NGHỊ ĐỊNH

**Quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân
khai thác, sử dụng tài nguyên biển**

Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 3 năm 2021, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Nghị định 104/2022/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

Nghị định 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Biển Việt Nam ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định việc giao các khu vực biển nhất

định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển¹.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1.² Phạm vi điều chỉnh

a) Nghị định này quy định việc giao các khu vực biển nhất định từ đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm ra đến hết các vùng biển Việt Nam cho tổ chức, cá nhân để khai thác, sử dụng tài nguyên biển;

b) Việc sử dụng khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biển không thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này.

2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, cá nhân liên quan đến việc giao khu vực biển để khai thác, sử dụng tài nguyên biển.

¹ Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Cư trú ngày 13 tháng 11 năm 2020;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công an;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công.

Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Biển Việt Nam ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển.”

2 Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Giao khu vực biển là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định cho tổ chức, cá nhân được phép sử dụng một hoặc nhiều khu vực biển nhất định (sau đây gọi là khu vực biển) trong khoảng thời gian xác định để thực hiện hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển.

2. Khu vực biển giao cho tổ chức, cá nhân là một phần của vùng biển Việt Nam có vị trí, tọa độ, ranh giới, diện tích, độ sâu cụ thể được xác định bởi một hoặc nhiều thành phần bao gồm mặt biển, khối nước biển, đáy biển, lòng đất dưới đáy biển được xác định và thể hiện trên bản đồ khu vực biển³.

3. Khu vực biển liên vùng là khu vực biển có phạm vi thuộc hai hay nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển hoặc có một phần diện tích nằm trong vùng biển 06 hải lý và có một phần diện tích nằm ngoài vùng biển 06 hải lý.

4.⁴ Vùng biển 03 hải lý là vùng biển có ranh giới trong là đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm của đất liền hoặc đảo có diện tích lớn nhất thuộc các huyện đảo, ranh giới ngoài là đường cách đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm của đất liền hoặc đảo có diện tích lớn nhất thuộc các huyện đảo một khoảng cách tương ứng là 03 hải lý.

5.⁵ Vùng biển 06 hải lý là vùng biển có ranh giới trong là đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm của đất liền hoặc đảo có diện tích lớn nhất thuộc các huyện đảo, ranh giới ngoài là đường cách đường mép nước biển

³ Cụm từ “sơ đồ khu vực biển” được thay thế bởi cụm từ “bản đồ khu vực biển theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

⁴ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 2 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

⁵ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 2 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

thấp nhất trung bình trong nhiều năm của đất liền hoặc đảo có diện tích lớn nhất thuộc các huyện đảo một khoảng cách tương ứng là 06 hải lý.

6. Văn bản cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật là:

a) Giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển được cấp cho tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật chuyên ngành;

b)⁶ Trường hợp pháp luật chuyên ngành không quy định hình thức giấy phép thì văn bản cho phép tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển là một trong các hình thức văn bản: Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư, văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư của các dự án có sử dụng khu vực biển; văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về chuyển đổi từ nghề khai thác ven bờ sang nuôi trồng thủy sản theo quy định của pháp luật về thủy sản hoặc giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về việc cá nhân Việt Nam thường trú trên địa bàn mà nguồn sống chủ yếu dựa vào thu nhập từ nuôi trồng thủy sản; văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ; văn bản của cơ quan nhà nước cấp cho tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động có sử dụng khu vực biển.

Điều 3. Ranh giới, diện tích khu vực biển

1.⁷ Ranh giới khu vực biển được xác định bởi đường khép kín bao gồm các đoạn thẳng nối các điểm khép góc có tọa độ cụ thể hoặc các đường có hình dạng khác xác định được cụ thể diện tích và được thể hiện trên nền bản đồ địa hình đáy biển do Bộ Nông nghiệp và Môi trường xuất bản với tỷ lệ thích hợp. Bản đồ khu vực biển là bản đồ chuyên ngành theo quy định pháp luật về bản đồ.

2. Diện tích khu vực biển giao cho tổ chức, cá nhân được xem xét, quyết định đối với từng trường hợp cụ thể trên cơ sở các yếu tố sau:

a) Nhu cầu sử dụng khu vực biển của tổ chức, cá nhân được thể hiện trong đơn đề nghị giao khu vực biển, dự án đầu tư;

⁶ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 2 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

⁷ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 2 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

b) Diện tích để khai thác, sử dụng tài nguyên biển theo văn bản cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Báo cáo kết quả thẩm định hồ sơ đề nghị giao khu vực biển của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

d) Hành lang an toàn của các công trình, thiết bị (nếu có) theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

3. Bộ Nông nghiệp và Môi trường⁸ xác định, công bố đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm, đường ranh giới ngoài của vùng biển 03 hải lý, vùng biển 06 hải lý của đất liền và đảo có diện tích lớn nhất thuộc các huyện đảo.

4.⁹ Đường ranh giới ngoài của vùng biển 03 hải lý, vùng biển 06 hải lý của đất liền và đảo có diện tích lớn nhất thuộc các huyện đảo được điều chỉnh khi đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm được điều chỉnh.

Điều 4. Nguyên tắc giao khu vực biển

1. Đảm bảo quốc phòng, an ninh, chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán, lợi ích quốc gia trên biển và phù hợp với các điều ước quốc tế liên quan mà Việt Nam là thành viên.

2. Đảm bảo phù hợp với quy luật tự nhiên và chức năng sử dụng của khu vực biển theo phương thức quản lý tổng hợp tài nguyên biển dựa trên tiếp cận hệ sinh thái; đáp ứng yêu cầu khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học biển và hải đảo, ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

3. Đảm bảo phù hợp với Quy hoạch không gian biển quốc gia; Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ.

4. Đảm bảo lợi ích của tổ chức, cá nhân được tiến hành hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển hợp pháp; bảo đảm quyền tiếp cận của người dân với biển.

⁸ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

⁹ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 2 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

5.¹⁰ Trong một vùng biển có thể giao cho một hoặc nhiều tổ chức, cá nhân thực hiện một hoặc nhiều mục đích sử dụng nhưng không được mâu thuẫn với các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác đang được phép tiến hành. Trên một khu vực biển chỉ giao cho một tổ chức, cá nhân thực hiện một hoặc nhiều mục đích khai thác, sử dụng tài nguyên biển.

6.¹¹ Cơ quan, người có thẩm quyền chỉ chịu trách nhiệm về những nội dung được giao thẩm định, phê duyệt hoặc giải quyết thủ tục khác có liên quan đến hoạt động giao khu vực biển theo quy định tại Nghị định này; không chịu trách nhiệm về những nội dung đã được cơ quan, người có thẩm quyền khác chấp thuận, thẩm định, phê duyệt hoặc giải quyết trước đó.

Điều 5. Căn cứ giao khu vực biển

1. Nhu cầu sử dụng khu vực biển để khai thác, sử dụng tài nguyên biển của tổ chức, cá nhân.

2. Văn bản cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

3.¹² Nội dung một trong các quy hoạch sau đây:

- a) Quy hoạch không gian biển quốc gia;
- b) Quy hoạch tổng thể khai thác sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ;
- c) Quy hoạch ngành quốc gia;
- d) Quy hoạch vùng;
- đ) Quy hoạch tỉnh;
- e) Quy hoạch đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt;

¹⁰ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 2 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

¹¹ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 2 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

¹² Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 2 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

g) Quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành.

Trường hợp các quy hoạch nêu trên không thể hiện phạm vi khu vực biển đề nghị giao thì việc xác định vị trí, ranh giới, diện tích để giao khu vực biển theo quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Việc xác định vị trí, ranh giới, diện tích để giao khu vực biển trong trường hợp chưa có các quy hoạch quy định tại khoản 3 Điều này phải bảo đảm các yêu cầu sau:

a) Khu vực biển đề xuất sử dụng để thực hiện hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển không ảnh hưởng đến các hoạt động quốc phòng, an ninh, chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán và lợi ích quốc gia trên biển; không ảnh hưởng việc thực thi các nghĩa vụ quy định tại các điều ước quốc tế liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

b)¹³ Khu vực biển đề xuất sử dụng phải bảo đảm khi thực hiện hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển không ảnh hưởng xấu đến môi trường, hệ sinh thái biển, nguồn lợi thủy sản, khu bảo tồn biển, khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản; không ảnh hưởng đến hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa; không có tác động có hại đến sức khỏe con người theo quy định của pháp luật;

c) Khu vực biển đề xuất sử dụng phải bảo đảm khi thực hiện hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển không gây ảnh hưởng đến an toàn sử dụng công trình cảng biển và luồng hàng hải, công trình dầu khí, đường cáp quang, cáp điện ở biển, hoạt động của tổ chức cộng đồng thực hiện đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản và các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên hợp pháp khác của tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật;

d) Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹⁴ có trách nhiệm xác định vị trí, ranh giới, diện tích khu vực biển đối với trường hợp thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của¹⁵ Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹⁶ sau khi lấy ý kiến của Bộ Quốc

¹³ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 2 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

¹⁴ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

¹⁵ Cụm từ “Thủ tướng Chính phủ” được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành

phòng, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao và các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan về các nội dung quy định tại điểm a, b và c khoản này trong quá trình thẩm định hồ sơ đề nghị giao khu vực biển¹⁷;

đ) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển có trách nhiệm xác định vị trí, ranh giới, diện tích khu vực biển đối với trường hợp thuộc thẩm quyền giao của địa phương sau khi lấy ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường,¹⁸ Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao và ý kiến tham gia của cơ quan quân đội, công an cấp tỉnh và cơ quan, tổ chức có liên quan về các nội dung quy định tại điểm a, b và c khoản này trong quá trình thẩm định hồ sơ đề nghị giao khu vực biển¹⁹;

e) Ủy ban nhân dân cấp huyện có biển có trách nhiệm xác định vị trí, ranh giới, diện tích khu vực biển đối với trường hợp thuộc thẩm quyền giao sau khi lấy ý kiến của Sở Nông nghiệp và Môi trường²⁰, cơ quan quân đội, công an cấp

một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

¹⁶ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

¹⁷ Cụm từ “trong quá trình thẩm định hồ sơ đề nghị giao khu vực biển” được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

¹⁸ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

¹⁹ Cụm từ “trong quá trình thẩm định hồ sơ đề nghị giao khu vực biển” được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

²⁰ Cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ

tỉnh và cơ quan, tổ chức có liên quan về các nội dung quy định tại điểm a, b và c khoản này trong quá trình thẩm định hồ sơ đề nghị giao khu vực biển²¹.

Điều 5a. Các trường hợp từ chối giao khu vực biển²²

1. Hoạt động sử dụng khu vực biển làm phương hại đến chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia và lợi ích quốc gia trên biển của Việt Nam; làm phương hại đến hoạt động quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn trên biển; hoạt động bị cấm theo quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Phạm vi khu vực biển đề nghị sử dụng nằm trong khu vực cần bảo vệ đặc biệt cho mục đích quốc phòng; khu bảo vệ I của di tích lịch sử - văn hóa; các phân khu bảo vệ nghiêm ngặt và phân khu phục hồi sinh thái của khu bảo tồn biển, khu di sản thế giới, khu dự trữ sinh quyển, vườn quốc gia; khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản; vùng đất ngập nước có hệ sinh thái đặc thù, đa dạng sinh học cao, có chức năng duy trì nguồn nước và cân bằng sinh thái, có tầm quan trọng quốc tế, quốc gia; khu vực có rừng đặc dụng; khu vực có hệ sinh thái thảm cỏ biển, rạn san hô; khu vực có công trình dầu khí, thiết bị và công trình trên biển và vùng an toàn xung quanh công trình này trừ trường hợp các tổ chức được giao quản lý, thực hiện các hoạt động tại các khu vực biển này theo quy định của pháp luật.

3. Hoạt động sử dụng khu vực biển ảnh hưởng nghiêm trọng đến các hoạt động điều tra cơ bản, nghiên cứu khoa học, thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên biển đang được tiến hành hợp pháp trong vùng biển Việt Nam; ảnh hưởng nghiêm trọng đến bảo tồn di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và di sản văn hóa.

4. Hoạt động sử dụng khu vực biển có sử dụng vật liệu nổ, hóa chất độc, các phương tiện, thiết bị khác có khả năng gây thiệt hại đối với người, tài nguyên và gây ô nhiễm môi trường biển; trừ trường hợp vật liệu nổ, hóa chất độc được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép theo quy định của pháp luật.

quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

²¹ Cụm từ “trong quá trình thẩm định hồ sơ đề nghị giao khu vực biển” được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

²² Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 2 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

5. Thông tin trong hồ sơ đề nghị giao khu vực biển cung cấp không chính xác hoặc thông tin về các nội dung hoạt động không phù hợp với mục đích của hoạt động đề nghị giao khu vực biển.

Điều 6. Thời hạn giao, công nhận khu vực biển

1. Thời hạn giao khu vực biển:

a) Trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này, thời hạn giao khu vực biển được xem xét, quyết định đối với từng trường hợp cụ thể trên cơ sở đơn đề nghị giao khu vực biển, dự án đầu tư, thời hạn ghi trên văn bản cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhưng không quá 30 năm;

b)²³ Đối với dự án đầu tư đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư mà có thời hạn đầu tư trên 30 năm thì thời hạn giao khu vực biển được xem xét, quyết định trên 30 năm nhưng không vượt quá thời hạn đầu tư ghi trên văn bản chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (trừ dự án đầu tư nuôi trồng thủy sản trên biển).

Thời hạn giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản không quá 50 năm; thời hạn giao khu vực biển cho tổ chức, cá nhân Việt Nam thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ phục vụ nuôi trồng thủy sản không quá thời hạn nhiệm vụ khoa học và công nghệ được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

c) Thời hạn giao khu vực biển có thể được gia hạn nhiều lần nhưng tổng thời gian của các lần gia hạn không quá 20 năm.

2. Trường hợp thời hạn giao khu vực biển quy định tại khoản 1 Điều này đã hết, tổ chức, cá nhân có nhu cầu tiếp tục sử dụng khu vực biển thì được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét tiếp tục giao khu vực biển theo quy định của Nghị định này nếu đáp ứng các điều kiện sau:

a) Văn bản cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển còn hiệu lực;

b) Việc sử dụng khu vực biển vẫn bảo đảm phù hợp với quy hoạch theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định này.

3. Thời hạn công nhận khu vực biển cho tổ chức, cá nhân bằng với thời hạn còn lại trong quyết định giao đất, hợp đồng cho thuê đất có mặt nước ven

²³ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 2 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

biển, mặt nước biển của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã cấp trước đó.

4.²⁴(được bãi bỏ)

Điều 6a. Các hoạt động sử dụng khu vực biển không phải thực hiện thủ tục giao khu vực biển²⁵

1. Các hoạt động sử dụng khu vực biển sau đây không phải thực hiện thủ tục giao khu vực biển:

a) Hoạt động khai thác thủy sản trên biển; hoạt động bảo vệ và tái tạo nguồn lợi thủy sản; hoạt động bảo tồn biển theo quy định của pháp luật về thủy sản, bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học;

b) Hoạt động khắc phục hậu quả trực tiếp do thiên tai, sự cố môi trường gây ra trên biển; hoạt động xây dựng các công trình phòng, chống thiên tai do Nhà nước đầu tư hoặc do tổ chức, cá nhân đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước với mục đích phi lợi nhuận theo quy định của pháp luật về phòng, chống thiên tai;

c) Hoạt động nghiên cứu khoa học của tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành trong vùng biển Việt Nam đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép theo quy định tại Điều 19 Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo;

d) Hoạt động thăm dò dầu khí; hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển, cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá và luồng hàng hải (trừ hoạt động nạo vét có kết hợp thu hồi sản phẩm) theo quy định của pháp luật;

đ) Hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển do cơ quan nhà nước chủ trì thực hiện;

e) Hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển do các tổ chức, cá nhân thực hiện theo nhiệm vụ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, đặt hàng hoặc giao nhiệm vụ thực hiện bằng ngân sách nhà nước (trừ trường hợp thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ phục vụ nuôi trồng thủy sản);

g) Hoạt động hàng hải phục vụ lợi ích quốc gia, công cộng và các kết cấu

²⁴ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

²⁵ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 2 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

hạ tầng hàng hải được đầu tư bằng ngân sách nhà nước phục vụ lợi ích quốc gia, công cộng với mục đích phi lợi nhuận; hoạt động xây dựng, lắp đặt các công trình phục vụ lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng do Nhà nước đầu tư hoặc do tổ chức, cá nhân đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước với mục đích phi lợi nhuận; hoạt động khảo sát, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa, thu hồi dây cáp viễn thông trên biển;

h) Hoạt động sử dụng khu vực biển phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh, bao gồm cả trường hợp sử dụng khu vực biển để thực hiện nhận chìm ở biển.

2. Trước khi cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, đặt hàng hoặc giao nhiệm vụ các hoạt động quy định tại điểm d, đ, e và điểm g khoản 1 Điều này phải lấy ý kiến của cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 8 Nghị định này về mục đích, vị trí, tọa độ, ranh giới, diện tích, độ sâu, thời hạn có hoạt động sử dụng khu vực biển.

Trước khi tiến hành, tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động quy định tại điểm d, đ, e và điểm g khoản 1 Điều này phải gửi thông tin về mục đích, vị trí, tọa độ, ranh giới, diện tích, độ sâu, thời hạn có hoạt động sử dụng khu vực biển đến cơ quan quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định này.

3. Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng khu vực biển không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này phải được giao khu vực biển theo quy định tại Nghị định này.

Điều 7. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân khi được giao khu vực biển

1. Tổ chức, cá nhân được giao khu vực biển có các quyền sau đây:

a) Sử dụng khu vực biển để khai thác, sử dụng tài nguyên biển theo Quyết định giao khu vực biển;

b) Được xem xét gia hạn, sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển, trả lại khu vực biển;

c)²⁶ Bảo vệ môi trường biển; định kỳ một năm một lần trước ngày 31 tháng 12 báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao khu vực biển về tình hình sử dụng khu vực biển đã được cho theo Mẫu số 12 ban hành kèm theo Nghị định này; không cung cấp thông tin về khu vực biển trái quy định của pháp luật;

d)²⁷ Thực hiện nộp tiền sử dụng khu vực biển theo quy định của pháp luật;

²⁶ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 2 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

²⁷ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 2 của Nghị định số

chỉ được sử dụng khu vực biển sau khi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính theo quy định;

đ)²⁸Không được chuyển nhượng, thế chấp, góp vốn, cho thuê quyền sử dụng khu vực biển đã được giao trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này;

e) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân được giao khu vực biển có nghĩa vụ sau đây:

a) Sử dụng khu vực biển được giao đúng mục đích, ranh giới, diện tích, độ sâu, độ cao, thời hạn được quy định trong Quyết định giao khu vực biển; không lấn, chiếm biển; không vi phạm quy hoạch đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

b) Không được tiến hành hoạt động ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh, chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán và lợi ích quốc gia trên biển; không gây ô nhiễm, hủy hoại môi trường biển, hệ sinh thái biển; không làm ảnh hưởng, cản trở các hoạt động giao thông trên biển; không cản trở hoạt động thanh tra, kiểm tra, điều tra cơ bản, nghiên cứu khoa học, khảo sát, thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên, môi trường biển và hoạt động hợp pháp khác được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép trong vùng biển Việt Nam;

c) Bảo vệ môi trường biển; báo cáo tình hình sử dụng khu vực biển được giao định kỳ một năm một lần cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao khu vực biển; không cung cấp thông tin về khu vực biển trái quy định của pháp luật;

d) Thực hiện nộp tiền sử dụng khu vực biển theo quy định của pháp luật; chỉ được sử dụng khu vực biển sau khi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính theo quy định; trước khi tiến hành sử dụng khu vực biển phải thông báo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao khu vực biển để được bàn giao khu vực biển trên thực địa;

đ) Không được chuyển nhượng quyền sử dụng khu vực biển được giao trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này;

e) Không được khai thác, sử dụng tài nguyên biển ở khu vực biển khi chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao khu vực biển;

65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

²⁸ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 2 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

g) Chấp hành Quyết định thu hồi khu vực biển đã giao của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

h) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

3. Tổ chức, cá nhân được giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản có các quyền và nghĩa vụ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này và có các quyền, nghĩa vụ quy định tại Điều 46 và Điều 47 Luật Thủy sản.

Chương II

GIAO, CÔNG NHẬN, TRẢ LẠI KHU VỰC BIỂN; GIA HẠN, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG QUYẾT ĐỊNH GIAO KHU VỰC BIỂN

Điều 8. Thẩm quyền giao, công nhận, cho phép trả lại khu vực biển; gia hạn, sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển; thu hồi khu vực biển²⁹

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định giao khu vực biển trong trường hợp khu vực biển có phạm vi nằm ngoài vùng biển 06 hải lý tính từ đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm của đất liền và các đảo theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định này, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản 2 Điều này; khu vực biển liên vùng; khu vực biển giao cho nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để nuôi trồng thủy sản.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biên quyết định giao khu vực biển trong các trường hợp sau đây, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều này.

a) Khu vực biển nằm trong phạm vi vùng biển 06 hải lý tính từ đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm của đất liền và các đảo theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định này;

b) Khu vực biển để nuôi trồng thủy sản nằm trong phạm vi vùng biển 06 hải lý tính từ đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm của đất liền và các đảo;

c) Khu vực biển nằm ngoài phạm vi vùng biển 06 hải lý tính từ đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm của đất liền và các đảo theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định này và nằm trong phạm vi quản lý hành chính trên biển của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với các dự án có sử dụng khu vực biển do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biên quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư, cấp giấy phép khai thác khoáng sản.

²⁹ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 10 Điều 2 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện có biển quyết định giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 44 Luật Thủy sản nằm trong vùng biển 03 hải lý tính từ đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm của đất liền và các đảo.

Hạn mức giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản theo quy định tại khoản này không quá 05 ha.

4. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao khu vực biển nào thì có thẩm quyền công nhận; gia hạn; sửa đổi, bổ sung quyết định giao khu vực biển; cho phép trả lại; thu hồi khu vực biển đó.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển có trách nhiệm gửi quyết định giao, công nhận, cho phép trả lại khu vực biển; gia hạn, sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển; thu hồi khu vực biển về Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Điều 9. Giao khu vực biển

1. Việc giao khu vực biển được xem xét khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Tổ chức, cá nhân đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp văn bản cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển ở khu vực biển đề nghị giao;

b) Khu vực biển đề nghị giao phù hợp với quy hoạch theo quy định tại Điều 5 Nghị định này;

c) Tổ chức, cá nhân phải nộp đủ hồ sơ đề nghị giao khu vực biển theo quy định tại Điều 15 Nghị định này cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ.

2. Việc giao khu vực biển cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên phải được thể hiện bằng Quyết định giao khu vực biển theo Mẫu số 06 ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Quyết định giao khu vực biển gồm các nội dung chính sau đây:

a) Tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân được giao khu vực biển;

b) Mục đích sử dụng khu vực biển;

c) Vị trí, ranh giới, diện tích khu vực biển;

d) Độ sâu; chiều cao công trình, thiết bị được phép sử dụng (nếu có);

đ) Thời hạn được giao khu vực biển;

e) Hình thức nộp tiền sử dụng khu vực biển; số tiền sử dụng khu vực biển phải nộp;

g) Nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân được giao khu vực biển;

h) Hiệu lực thi hành.

i) Các nội dung khác có liên quan.

4. Hoạt động nghiên cứu khoa học của tổ chức, cá nhân Việt Nam (trừ trường hợp hoạt động nghiên cứu khoa học sử dụng khu vực biển cố định và hoạt động nghiên cứu khoa học của tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành trong vùng biển Việt Nam); hoạt động đo đạc, quan trắc, điều tra, khảo sát, đánh giá tài nguyên biển; hoạt động khai thác thủy sản, khắc phục hậu quả trực tiếp do thiên tai, sự cố môi trường gây ra trên biển không phải giao khu vực biển. Theo phạm vi, thẩm quyền giao khu vực biển, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 8 Nghị định này xem xét, chấp thuận bằng văn bản về vị trí, ranh giới, diện tích, tọa độ, độ sâu, thời gian sử dụng khu vực biển để tổ chức, cá nhân Việt Nam thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học; đo đạc, quan trắc, điều tra, khảo sát, đánh giá tài nguyên biển.

Điều 10. Công nhận khu vực biển

1. Tổ chức, cá nhân đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định giao đất, cho thuê đất có mặt nước ven biển, mặt nước biển theo quy định của pháp luật trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được sử dụng và thực hiện các quyền, nghĩa vụ cho đến hết thời hạn giao, cho thuê theo quy định của pháp luật. Trong trường hợp này, nếu tổ chức, cá nhân có nhu cầu được công nhận khu vực biển thì phải nộp đủ hồ sơ đề nghị công nhận khu vực biển theo quy định tại Điều 17 Nghị định để được công nhận khu vực biển. Việc công nhận được thể hiện bằng Quyết định giao khu vực biển và thời hạn giao khu vực biển là thời hạn còn lại của quyết định giao đất, cho thuê đất có mặt nước ven biển, mặt nước biển.

2. Tổ chức, cá nhân đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp văn bản cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển theo quy định của pháp luật trước ngày 15 tháng 7 năm 2014 và đang sử dụng khu vực biển mà chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định giao đất, cho thuê đất có mặt nước ven biển, mặt nước biển, giao khu vực biển theo quy định của pháp luật thì phải nộp đủ hồ sơ đề nghị công nhận khu vực biển theo quy định tại Điều 17 Nghị định này để được xem xét, công nhận. Việc công nhận được thể hiện bằng Quyết định giao khu vực biển và thời hạn giao khu vực biển là thời hạn còn lại của văn bản cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển.

Tổ chức, cá nhân đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp văn bản cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển theo quy định của pháp luật sau ngày 15 tháng 7 năm 2014 thì phải nộp hồ sơ đề nghị giao khu vực biển theo quy định tại Điều 15 Nghị định này để được xem xét, giao khu vực biển.

3. Đối với các tổ chức, cá nhân đang sử dụng khu vực biển thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này mà chưa có nhu cầu công nhận khu vực biển, cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại điểm b khoản 2 Điều 25 Nghị

định này có trách nhiệm cập nhật, chính xác hóa thông tin gồm: tên tổ chức, cá nhân sử dụng khu vực biển; vị trí, ranh giới, diện tích, độ sâu, mục đích sử dụng, thời hạn còn lại và lập bản đồ khu vực biển theo Mẫu số 05³⁰ ban hành kèm theo Nghị định này và lập hồ sơ để quản lý.

4.³¹ Tổ chức, cá nhân được công nhận khu vực biển phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quyết định giao đất, cho thuê đất có mặt nước ven biển, mặt nước biển đến thời điểm được công nhận khu vực biển. Trường hợp tổ chức, cá nhân được công nhận khu vực biển đã thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quyết định giao đất, cho thuê đất có mặt nước ven biển, mặt nước biển thì nộp tiền sử dụng khu vực biển đối với thời gian chưa nộp.

Đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này có nhu cầu được công nhận khu vực biển, khi cơ quan có thẩm quyền ra quyết định giao khu vực biển thì quyết định giao đất, cho thuê đất có mặt nước ven biển, mặt nước biển và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có mặt nước ven biển, mặt nước biển (nếu có) bị thu hồi. Tổ chức, cá nhân thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Nghị định này.

Điều 11. Gia hạn thời hạn giao khu vực biển

1. Việc gia hạn thời hạn giao khu vực biển được xem xét khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

- a) Văn bản cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển còn thời hạn hoặc được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền gia hạn;
- b) Tổ chức, cá nhân sử dụng khu vực biển đúng mục đích; thực hiện đầy đủ các quy định về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật;
- c) Đến thời điểm đề nghị gia hạn, tổ chức, cá nhân đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính và các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật;
- d) Tổ chức, cá nhân phải nộp đủ hồ sơ đề nghị gia hạn thời hạn sử dụng khu vực biển theo quy định tại Điều 19 Nghị định này cho cơ quan tiếp nhận hồ

³⁰ Cụm từ “sơ đồ khu vực biển theo Mẫu số 09” được thay thế bởi cụm từ “bản đồ khu vực biển theo Mẫu số 05” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025

³¹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 11 Điều 2 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025

sơ khi Quyết định giao khu vực biển còn hiệu lực.

2. Thời hạn gia hạn giao khu vực biển được xem xét với từng trường hợp cụ thể nhưng tổng thời gian của các lần gia hạn không quá 20 năm. Việc gia hạn được thể hiện bằng việc cấp mới Quyết định giao khu vực biển.

Điều 12. Trả lại khu vực biển

1. Tổ chức, cá nhân được trả lại một phần hoặc toàn bộ khu vực biển đã được giao khi không còn nhu cầu sử dụng.

2. Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị trả lại toàn bộ khu vực biển, việc cho phép trả lại được thể hiện bằng Quyết định cho phép trả lại khu vực biển theo Mẫu số 07 ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị trả lại một phần khu vực biển, việc cho phép trả lại được thể hiện bằng Quyết định giao khu vực biển mới đối với phần diện tích khu vực biển còn lại.

4. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu trả lại khu vực biển phải nộp đủ hồ sơ theo quy định tại Điều 21 Nghị định này cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ khi Quyết định giao khu vực biển còn hiệu lực.

5. Tổ chức, cá nhân trả lại khu vực biển phải thực hiện các biện pháp phục hồi môi trường biển tại khu vực biển đã được giao mà trả lại; phải thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính và các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

6. Tổ chức, cá nhân được giao khu vực biển để khai thác tài nguyên không tái tạo không được trả lại một phần diện tích khu vực biển đã được giao.

Điều 13. Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển

1. Quyết định giao khu vực biển được xem xét sửa đổi, bổ sung trong các trường hợp sau đây:

a) Thay đổi thông tin của tổ chức, cá nhân được giao khu vực biển nhưng không làm thay đổi về sở hữu của tổ chức, cá nhân trừ trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản này;

b) Thay đổi về sở hữu của tổ chức, cá nhân đã được giao khu vực biển trong trường hợp nếu cá nhân hoặc chủ doanh nghiệp tư nhân hoặc chủ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên là cá nhân đã chết mà có người thừa kế;

c)³² Tổ chức, cá nhân đã được giao khu vực biển chuyển nhượng dự án đầu

³² Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 12 Điều 2 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai

tư gắn với quyền sử dụng khu vực biển (chỉ được thực hiện khi khu vực biển đó đã được đầu tư theo dự án); thay đổi nhà đầu tư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép, chấp thuận, điều chỉnh theo quy định của pháp luật đầu tư; chia tách, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật doanh nghiệp;

d)³³ Thay đổi về độ sâu; chiều cao công trình, thiết bị được phép sử dụng (nếu có); thay đổi diện tích khu vực biển đã được giao do đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm được điều chỉnh; tăng diện tích sử dụng khu vực biển trong trường hợp đã được cơ quan có thẩm quyền cấp hoặc điều chỉnh văn bản cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển; thay đổi diện tích khu vực biển đã được giao trong trường hợp một phần khu vực biển bị thu hồi để phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, công cộng theo quy định của pháp luật;

đ) Thay đổi nội dung nhiệm vụ khoa học và công nghệ phục vụ nuôi trồng thủy sản và nhiệm vụ khoa học, công nghệ biển khác có sử dụng diện tích khu vực biển có định dẫn đến thay đổi nội dung Quyết định giao khu vực biển;

e)³⁴ Thay đổi mục đích sử dụng một phần khu vực biển trong trường hợp không phải đánh giá tác động môi trường và không thay đổi tổ chức, cá nhân đã được giao khu vực biển. Việc thay đổi mục đích sử dụng một phần khu vực biển phải được cơ quan có thẩm quyền cấp hoặc điều chỉnh văn bản cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển và phải thực hiện đầy đủ các điều kiện, yêu cầu khác theo quy định của pháp luật có liên quan đến hoạt động sử dụng khu vực biển.

2. Tổ chức, cá nhân phải nộp đủ hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển theo quy định tại Điều 23 Nghị định này cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ.

3. Đến thời điểm đề nghị sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển, tổ chức, cá nhân được giao khu vực biển đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo quy định của pháp luật và Quyết định giao khu vực biển còn hiệu lực.

thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

³³ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 12 Điều 2 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

³⁴ Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 12 Điều 2 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

4. Việc sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển được thể hiện bằng Quyết định giao khu vực biển mới. Thời hạn giao khu vực biển là thời hạn còn lại của Quyết định giao khu vực biển trước đó.

5. Trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này, tổ chức, cá nhân đã được giao khu vực biển trước khi thực hiện thủ tục chuyển nhượng dự án đầu tư gắn với quyền sử dụng khu vực biển, thay đổi nhà đầu tư; chia tách, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp phải gửi văn bản lấy ý kiến cơ quan có thẩm quyền giao khu vực biển theo quy định tại Điều 8 Nghị định này.

Điều 14. Sử dụng khu vực biển để nhận chìm ở biển

1.³⁵ Tổ chức, cá nhân đủ điều kiện được cấp, gia hạn Giấy phép nhận chìm ở biển; sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển trong trường hợp thay đổi ranh giới, diện tích khu vực biển sử dụng để nhận chìm thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển cấp đồng thời Giấy phép nhận chìm ở biển và Quyết định giao khu vực biển cho tổ chức, cá nhân.

Tổ chức, cá nhân không phải nộp hồ sơ đề nghị giao khu vực biển, gia hạn thời hạn giao khu vực biển, sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp, gia hạn Giấy phép nhận chìm ở biển; sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển thực hiện việc xem xét, quyết định giao khu vực biển, gia hạn thời hạn giao khu vực biển, sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển sử dụng để nhận chìm ở biển trong quy trình xem xét, quyết định cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển.

2. Tổ chức, cá nhân được giao khu vực biển để nhận chìm có trách nhiệm nộp một lần tiền sử dụng khu vực biển.

Điều 14a. Giao khu vực biển để thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển³⁶

1. Hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển trừ trường hợp quy định tại điểm c, d, đ và điểm e khoản 1

³⁵ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 2 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

³⁶ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 14 Điều 2 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025

Điều 6a Nghị định này phải thực hiện thủ tục giao khu vực biển.

2. Thời hạn giao khu vực biển để thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển tối đa không quá 03 năm.

3. Quyết định giao khu vực biển để thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển không được sửa đổi, bổ sung, gia hạn. Sau khi hết thời hạn được giao, trường hợp tổ chức cá nhân có nhu cầu tiếp tục thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển thì tổ chức cá nhân phải thực hiện thủ tục đề nghị giao khu vực biển mới theo quy định tại Nghị định này.

4. Hồ sơ đề nghị giao khu vực biển để thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển

a) Đơn đề nghị giao khu vực biển để thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản thuyết minh hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển theo Mẫu số 15 ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Văn bản chứng minh tư cách pháp nhân theo quy định pháp luật của nước nơi tổ chức được thành lập nếu là tổ chức nước ngoài; văn bản chứng minh năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của nước nơi cá nhân mang quốc tịch nếu là cá nhân nước ngoài;

d) Sơ đồ khu vực biển đề nghị giao để thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển, trong đó thể hiện tọa độ các điểm góc, diện tích, độ sâu, độ cao của khu vực biển đề nghị sử dụng.

5. Cơ quan tiếp nhận và thẩm định hồ sơ; trình tự, thủ tục giải quyết hồ sơ đề nghị giao khu vực biển; hình thức tiếp nhận, trả kết quả giải quyết hồ sơ; nội dung thẩm định hồ sơ đề nghị giao khu vực biển để thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển thực hiện theo quy định tại Điều 16, Điều 25 và Điều 26 Nghị định này.

6. Nội dung thẩm định hồ sơ đề nghị giao khu vực biển để thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển:

a) Tính đầy đủ về hình thức, thành phần, nội dung và tính chính xác của thông tin trong hồ sơ;

b) Sự phù hợp giữa mục đích và nội dung của hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển;

c) Sự phù hợp của khu vực biển đề nghị giao khu vực biển với quy hoạch quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định này; trường hợp chưa có quy hoạch phải

bảo đảm phù hợp với nội dung quy định tại các điểm a, b và điểm c khoản 4 Điều 5 Nghị định này;

d) Những mâu thuẫn, xung đột giữa hoạt động dự kiến thực hiện với các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển hợp pháp và hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển của tổ chức, cá nhân khác đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao khu vực biển đang được phép tiến hành trong khu vực biển (nếu có);

đ) Tác động đến môi trường và các giải pháp bảo vệ môi trường khi hoạt động ở khu vực biển đề nghị giao khu vực biển;

e) Tác động, ảnh hưởng của hoạt động dự kiến thực hiện đến nhiệm vụ đảm bảo quốc phòng, an ninh, giao thông hàng hải; bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán và lợi ích quốc gia trên biển; quyền tiếp cận của người dân với biển;

Trường hợp có từ 02 tổ chức, cá nhân trở lên nộp hồ sơ đề xuất thực hiện một loại hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên cùng một khu vực biển thì ngoài các nội dung thẩm định quy định tại khoản này, cơ quan thẩm định phải đánh giá, đề xuất lựa chọn tổ chức, cá nhân để giao khu vực biển trên cơ sở các yếu tố quy định tại khoản 7 Điều này.

7. Trong thời gian giải quyết hồ sơ của tổ chức, cá nhân đề xuất thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển, trường hợp có từ 02 tổ chức, cá nhân trở lên nộp hồ sơ đề xuất thực hiện một loại hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên cùng một khu vực biển thì cơ quan thẩm định đánh giá, đề xuất lựa chọn tổ chức, cá nhân giao khu vực biển trên cơ sở các yếu tố sau đây:

a) Năng lực tài chính, nhân lực, chuyên môn, kinh nghiệm của tổ chức, cá nhân đối với hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển;

b) Kế hoạch triển khai hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển;

c) Năng lực tài chính, nhân lực, chuyên môn, kinh nghiệm của tổ chức, cá nhân về dự án, hoạt động dự kiến thực hiện sau khi hoàn thành hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển;

d) Hiệu quả kinh tế, xã hội của dự án, hoạt động dự kiến thực hiện sau khi hoàn thành hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển.

8. Quyết định giao khu vực biển để nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc,

điều tra, khảo sát trên biển theo Mẫu số 06 ban hành kèm theo Nghị định này.

9. Tổ chức, cá nhân khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao khu vực biển để thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển có các quyền sau đây:

a) Các quyền quy định tại điểm a, c, d, đ và e khoản 1 Điều 7 Nghị định này;

b) Được công bố, chuyển giao thông tin, kết quả liên quan trực tiếp đến hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển cho bên thứ ba sau khi có sự đồng ý bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã giao khu vực biển.

10. Tổ chức, cá nhân khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao khu vực biển để thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển có các nghĩa vụ sau đây:

a) Các nghĩa vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định này;

b) Chậm nhất sau 60 ngày kể từ ngày kết thúc hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển, tổ chức, cá nhân phải gửi báo cáo tổng quan kết quả đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã giao khu vực biển theo Mẫu số 13 kèm theo Nghị định này.

Chậm nhất 10 ngày kể từ ngày được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư dự án sử dụng khu vực biển mà đã sử dụng kết quả từ hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển, tổ chức, cá nhân phải nộp kết quả chi tiết về hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển, bao gồm: tài liệu nguyên thủy và báo cáo kết quả chi tiết của dự án sử dụng khu vực biển đến Cục Biển và hải đảo Việt Nam, Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

c) Trong thời hạn không quá 30 ngày kể từ ngày kết thúc hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển, trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật dân sự, phải hoàn thành việc tháo dỡ các phương tiện, thiết bị đã sử dụng, lắp đặt tại khu vực biển.

11. Trong quá trình thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển theo quyết định giao khu vực biển, tổ chức, cá nhân không được thay đổi mục đích sử dụng khu vực biển.

Trong quá trình thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển, trường hợp tổ chức, cá nhân điều chỉnh, thay đổi về thời hạn được giao khu vực biển, vị trí, ranh giới, diện tích khu vực biển; thay đổi vị trí, tọa độ khoan, đào thì tổ chức, cá nhân phải lập lại hồ sơ đề nghị giao khu vực biển mới theo quy định tại Nghị định này. Trường

hợp có thay đổi các nội dung khác trong quyết định giao khu vực biển thì tổ chức, cá nhân được phép thực hiện và phải báo cáo bằng văn bản với cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã giao khu vực biển trước khi thực hiện.

12. Cơ quan quản lý nhà nước được sử dụng thông tin, dữ liệu, kết quả nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển của tổ chức, cá nhân được thực hiện từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước phục vụ công tác quản lý nhà nước.

13. Việc thu hồi khu vực biển, chấm dứt hiệu lực quyết định giao khu vực biển thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển thực hiện theo quy định tại Chương III Nghị định này.

Điều 15. Hồ sơ đề nghị giao khu vực biển

1. Hồ sơ đề nghị giao khu vực biển bao gồm:

a) Đơn đề nghị giao khu vực biển theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao hoặc bản sao điện tử³⁷ cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp;

c)³⁸ Bản sao một trong các văn bản sau: Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường, đăng ký môi trường theo quy định hoặc các văn bản tương đương với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định tại khoản 2 Điều 171 Luật Bảo vệ môi trường;

d) Bản đồ khu vực biển³⁹ đề nghị giao, trong đó thể hiện tọa độ các điểm góc

³⁷ Cụm từ “bản sao” được thay thế bởi cụm từ “bản sao hoặc bản sao điện tử” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

³⁸ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 15 Điều 2 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

³⁹ Cụm từ “sơ đồ khu vực biển” được thay thế bởi cụm từ “bản đồ khu vực biển” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

của khu vực biển đề nghị giao theo Mẫu số 05 ban hành kèm theo Nghị định này;

đ)⁴⁰ Bản thuyết minh hoạt động sử dụng khu vực biển theo Mẫu số 14 ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Hồ sơ đề nghị giao khu vực biển của cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 44 Luật Thủy sản bao gồm:

a) Đơn đề nghị giao khu vực biển theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao một trong các giấy tờ sau:⁴¹ chứng minh thư nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân hoặc sổ định danh cá nhân;

c) Bản sao văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép cá nhân Việt Nam chuyển đổi từ nghề khai thác ven bờ sang nuôi trồng thủy sản theo quy định của pháp luật về thủy sản hoặc giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về việc cá nhân Việt Nam thường trú trên địa bàn mà nguồn sống chủ yếu dựa vào thu nhập từ nuôi trồng thủy sản;

d) ⁴²Bản đồ khu vực biển đề nghị giao, trong đó thể hiện tọa độ các điểm của khu vực biển theo Mẫu số 05 ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Hồ sơ đề nghị giao khu vực biển để thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ bao gồm:

a) Đơn đề nghị giao khu vực biển theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao văn bản cho phép, giao nhiệm vụ hoặc quyết định phê duyệt thuyết minh, đề cương thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ phục vụ nuôi trồng thủy sản và nhiệm vụ khoa học, công nghệ biển khác có sử dụng diện tích khu vực biển cố định;

⁴⁰ Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 15 Điều 2 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

⁴¹ Cụm từ “sổ hộ khẩu” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 5 Điều 13 Nghị định 104/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

⁴² Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 15 Điều 2 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

c) Bản đồ khu vực biển ⁴³ đề nghị giao, trong đó thể hiện tọa độ các điểm góc của khu vực biển đề nghị giao theo Mẫu số 05 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 16. Trình tự, thủ tục giải quyết hồ sơ đề nghị giao khu vực biển

1. Việc tiếp nhận hồ sơ thực hiện như sau:

a) Tổ chức, cá nhân đề nghị giao khu vực biển nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 15 Nghị định này đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ theo quy định tại Điều 25 Nghị định này; cơ quan tiếp nhận hồ sơ lập phiếu tiếp nhận và hẹn giải quyết hồ sơ theo Mẫu số 10 ban hành kèm theo Nghị định này;

b)⁴⁴ Cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra thành phần, nội dung của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ theo đúng quy định, trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ ban hành văn bản tiếp nhận và hẹn giải quyết hồ sơ được lập theo Mẫu số 10 ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp hồ sơ chưa đúng quy định, trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm hướng dẫn một lần bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận lại hồ sơ theo đúng quy định, cơ quan tiếp nhận hồ sơ ban hành văn bản tiếp nhận và hẹn giải quyết hồ sơ theo Mẫu số 10 ban hành kèm theo Nghị định này.

c) Sau khi nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan tiếp nhận hồ sơ chuyển hồ sơ cho cơ quan thẩm định hồ sơ.

2. Việc thẩm định hồ sơ thực hiện như sau:

Trong thời hạn không quá 45 ngày làm việc đối với hồ sơ thuộc thẩm quyền giao khu vực biển⁴⁵ Bộ Nông nghiệp và Môi trường ⁴⁶ và Ủy ban nhân dân

⁴³ Cụm từ “sơ đồ khu vực biển” được thay thế bởi cụm từ “bản đồ khu vực biển” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025

⁴⁴ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 16 Điều 2 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

⁴⁵ Cụm từ “Thủ tướng Chính phủ” được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức,

cấp tỉnh; không quá 30 ngày làm việc đối với hồ sơ thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của Ủy ban nhân dân cấp huyện, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo đúng quy định, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm:

a) Hoàn thành việc thẩm định hồ sơ theo các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 27 Nghị định này. Kết quả thẩm định phải được lập bằng văn bản;

b) Xác định tiền sử dụng khu vực biển và các nghĩa vụ khác mà tổ chức, cá nhân phải thực hiện;

c)⁴⁷ Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm gửi văn bản lấy ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có khu vực biển. Trong thời hạn không quá 20 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến kèm theo đầy đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm phải trả lời bằng văn bản. Trường hợp quá thời hạn nêu trên mà không nhận được văn bản trả lời, Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, quyết định việc giao khu vực biển; cơ quan được lấy ý kiến chịu trách nhiệm về các vấn đề liên quan thuộc phạm vi quản lý. Thời gian lấy ý kiến không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ;

d)⁴⁸ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm gửi văn bản lấy ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm gửi văn bản lấy ý kiến của cơ quan chuyên môn về Nông nghiệp và Môi trường cấp tỉnh, cơ quan quân đội, công an cấp tỉnh. Trong thời hạn không quá 20 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến kèm theo đầy đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm phải trả lời bằng văn bản. Trường hợp quá thời hạn nêu trên mà không nhận được văn bản trả lời, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định việc giao khu vực biển; cơ

cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

⁴⁶ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

⁴⁷ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 17 Điều 2 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

⁴⁸ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 17 Điều 2 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

quan được lấy ý kiến chịu trách nhiệm về các vấn đề liên quan thuộc phạm vi quản lý. Thời gian lấy ý kiến không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ;

đ)⁴⁹ Trường hợp trong quá trình xem xét, cấp văn bản cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển cho tổ chức, cá nhân, cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã lấy ý kiến các cơ quan quy định tại điểm c và điểm d khoản này về vị trí, ranh giới, tọa độ diện tích khu vực biển nơi đề nghị giao khu vực biển và văn bản ý kiến của các cơ quan này được gửi kèm theo hồ sơ đề nghị giao khu vực biển thì không phải thực hiện thủ tục lấy ý kiến quy định tại điểm c và điểm d khoản này;

Trường hợp tổ chức, cá nhân Việt Nam đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép nuôi trồng thủy sản theo quy định của pháp luật thủy sản thì không phải thực hiện thủ tục lấy ý kiến quy định tại điểm c và điểm d khoản này;

e)⁵⁰ Trường hợp cần thiết, cơ quan thẩm định hồ sơ tổ chức kiểm tra thực địa, thời gian kiểm tra thực địa không quá 10 ngày, thời gian kiểm tra thực địa không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ;

g)⁵¹ Trường hợp hồ sơ không đáp ứng đủ điều kiện để được giao khu vực biển, cơ quan thẩm định hồ sơ gửi thông tin và nêu rõ lý do đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ để có văn bản trả lời tổ chức, cá nhân;

h)⁵² Trường hợp hồ sơ còn chưa đủ thông tin để quyết định giao khu vực

⁴⁹ Điểm này được **sửa đổi**, bổ sung theo quy định tại khoản 17 Điều 2 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

⁵⁰ Điểm này được **sửa đổi**, bổ sung theo quy định tại khoản 17 Điều 2 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

⁵¹ Điểm này được **sửa đổi**, bổ sung theo quy định tại khoản 17 Điều 2 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

⁵² Điểm này được **sửa đổi**, bổ sung theo quy định tại khoản 17 Điều 2 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai

biển, cơ quan thẩm định hồ sơ gửi văn bản đề nghị tổ chức, cá nhân cung cấp bổ sung thông tin, giải trình những nội dung cần làm rõ. Thời gian tổ chức, cá nhân gửi văn bản cung cấp bổ sung thông tin, giải trình không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ. Tổ chức, cá nhân gửi văn bản cung cấp bổ sung thông tin, giải trình đến cơ quan thẩm định hồ sơ trong thời hạn không quá 30 ngày kể từ ngày cơ quan thẩm định hồ sơ gửi văn bản đề nghị; quá thời hạn này mà cơ quan thẩm định hồ sơ không nhận được văn bản cung cấp bổ sung thông tin, giải trình của tổ chức, cá nhân thì cơ quan thẩm định hồ sơ gửi thông tin đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ để có văn bản trả lời tổ chức, cá nhân về việc không giao khu vực biển;

i)⁵³ Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện để được xem xét, giao khu vực biển, cơ quan thẩm định hồ sơ trình hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền giao khu vực biển.

3. Việc trình, giải quyết hồ sơ thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành việc thẩm định hồ sơ, cơ quan thẩm định có trách nhiệm trình hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền giao khu vực biển;

b) Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thẩm định trình hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền giao khu vực biển xem xét ra quyết định giao khu vực biển. Trường hợp không ra quyết định thì phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

4. Thông báo và trả kết quả giải quyết hồ sơ:

Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm:

a) Thông báo cho tổ chức, cá nhân đã nộp hồ sơ để nhận kết quả và thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định;

b) Gửi Quyết định giao khu vực biển đến Cục thuế nơi có hoạt động sử dụng khu vực biển để ban hành Thông báo nộp tiền sử dụng khu vực biển.

Điều 17. Hồ sơ đề nghị công nhận khu vực biển

1. Đơn đề nghị công nhận khu vực biển theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định này.

thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

⁵³ Điểm này được **sửa đổi**, bổ sung theo quy định tại khoản 17 Điều 2 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

2.⁵⁴ Bản chính hợp đồng cho thuê đất hoặc quyết định giao đất, cho thuê đất có mặt nước ven biển, mặt nước biển hoặc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có mặt nước ven biển, mặt nước biển đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định này; bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử văn bản có chứng thực cho phép tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị định này.

3.⁵⁵ Báo cáo tình hình sử dụng khu vực biển đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị công nhận khu vực biển theo Mẫu số 12 ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Bản đồ khu vực biển ⁵⁶trong đó thể hiện tọa độ các điểm góc của khu vực biển theo Mẫu số 05 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 18. Trình tự, thủ tục giải quyết hồ sơ đề nghị công nhận khu vực biển

1. Việc tiếp nhận hồ sơ thực hiện như sau:

a) Tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận khu vực biển nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 17 Nghị định này đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ theo quy định tại Điều 25 Nghị định này, cơ quan tiếp nhận hồ sơ lập phiếu tiếp nhận và hẹn giải quyết hồ sơ theo Mẫu số 10 ban hành kèm theo Nghị định này;

b)⁵⁷ Cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra thành phần, nội dung của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ theo đúng quy định, trong thời hạn không quá

⁵⁴ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 18 Điều 2 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

⁵⁵ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 18 Điều 2 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

⁵⁶ Cụm từ “sơ đồ khu vực biển” được thay thế bởi cụm từ “bản đồ khu vực biển” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025

⁵⁷ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 16 Điều 2 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ ban hành văn bản tiếp nhận và hẹn giải quyết hồ sơ được lập theo Mẫu số 10 ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp hồ sơ chưa đúng quy định, trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm hướng dẫn một lần bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận lại hồ sơ theo đúng quy định, cơ quan tiếp nhận hồ sơ ban hành văn bản tiếp nhận và hẹn giải quyết hồ sơ theo Mẫu số 10 ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Sau khi nhận được đầy đủ hồ sơ theo đúng quy định, cơ quan tiếp nhận hồ sơ chuyển hồ sơ cho cơ quan thẩm định hồ sơ.

2. Việc thẩm định hồ sơ thực hiện như sau:

Trong thời hạn không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm:

a) Hoàn thành việc thẩm định hồ sơ theo các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 27 Nghị định này. Kết quả thẩm định phải được lập bằng văn bản;

b) Xác định tiền sử dụng khu vực biển và các nghĩa vụ khác mà tổ chức, cá nhân phải thực hiện;

c)⁵⁸ Trường hợp cần thiết, cơ quan thẩm định hồ sơ tổ chức kiểm tra thực địa, thời gian kiểm tra thực địa không quá 10 ngày làm việc; gửi văn bản lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan. Trong thời hạn không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến kèm theo đầy đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm phải trả lời bằng văn bản. Thời gian lấy ý kiến và tổ chức kiểm tra thực địa không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ.”

3. Việc trình, giải quyết hồ sơ thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành việc thẩm định hồ sơ, cơ quan thẩm định có trách nhiệm trình hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền công nhận khu vực biển;

b) Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thẩm định trình hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền công nhận khu vực biển xem xét, ra quyết định giao khu vực biển. Trường hợp không ra quyết định thì phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

⁵⁸ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 19 Điều 2 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

4. Thông báo và trả kết quả giải quyết hồ sơ:

Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm:

a) Thông báo cho tổ chức, cá nhân đã nộp hồ sơ để nhận kết quả và thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định;

b) Gửi Quyết định giao khu vực biển đến Cục thuế nơi có hoạt động sử dụng khu vực biển để ban hành Thông báo nộp tiền sử dụng khu vực biển (trong trường hợp phải nộp tiền sử dụng khu vực biển).

Điều 19. Hồ sơ đề nghị gia hạn thời hạn giao khu vực biển

1. Đơn đề nghị gia hạn thời hạn giao khu vực biển theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Quyết định giao khu vực biển đã được cấp (bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử)⁵⁹.

3. Bản sao văn bản cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền gia hạn hoặc còn thời hạn.

4.⁶⁰ Báo cáo tình hình sử dụng khu vực biển tính đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị gia hạn theo Mẫu số 12 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 20. Trình tự, thủ tục giải quyết hồ sơ đề nghị gia hạn thời hạn sử dụng khu vực biển

1. Việc tiếp nhận hồ sơ thực hiện như sau:

a) Tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn thời hạn sử dụng khu vực biển nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 19 Nghị định này đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ theo quy định tại Điều 25 Nghị định này, cơ quan tiếp nhận hồ sơ lập phiếu tiếp nhận và hẹn giải quyết hồ sơ theo Mẫu số 10 ban hành kèm theo Nghị định này;

⁵⁹ Cụm từ “bản chính” được thay thế bởi cụm từ “bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

⁶⁰ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 20 Điều 2 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

b)⁶¹ Cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra thành phần, nội dung của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ theo đúng quy định, trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ ban hành văn bản tiếp nhận và hẹn giải quyết hồ sơ được lập theo Mẫu số 10 ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp hồ sơ chưa đúng quy định, trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm hướng dẫn một lần bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận lại hồ sơ theo đúng quy định, cơ quan tiếp nhận hồ sơ ban hành văn bản tiếp nhận và hẹn giải quyết hồ sơ theo Mẫu số 10 ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Sau khi nhận được đầy đủ hồ sơ theo đúng quy định, cơ quan tiếp nhận hồ sơ chuyển hồ sơ cho cơ quan thẩm định hồ sơ.

2. Việc thẩm định hồ sơ thực hiện như sau:

Trong thời hạn không quá 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm:

a) Hoàn thành việc thẩm định hồ sơ theo các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 27 Nghị định này. Kết quả thẩm định phải được lập bằng văn bản;

b) Xác định tiền sử dụng khu vực biển và các nghĩa vụ khác mà tổ chức, cá nhân phải thực hiện;

c)⁶² Trường hợp cần thiết, cơ quan thẩm định hồ sơ tổ chức kiểm tra thực địa, thời gian kiểm tra thực địa không quá 10 ngày làm việc; gửi văn bản lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan. Trong thời hạn không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến kèm theo đầy đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm phải trả lời bằng văn bản. Thời gian lấy ý kiến và tổ chức kiểm tra thực địa không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ.

3. Việc trình, giải quyết hồ sơ thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành việc thẩm định hồ sơ, cơ quan thẩm định có trách nhiệm trình hồ sơ cho cơ quan

⁶¹ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 16 Điều 2 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

⁶² Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 19 Điều 2 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

có thẩm quyền gia hạn thời hạn giao khu vực biển;

b) Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thẩm định trình hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền gia hạn thời hạn sử dụng khu vực biển xem xét, ra quyết định giao khu vực biển. Trường hợp không ra quyết định thì phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

4. Thông báo và trả kết quả giải quyết hồ sơ:

Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm:

a) Thông báo cho tổ chức, cá nhân đã nộp hồ sơ để nhận kết quả và thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định;

b) Gửi Quyết định giao khu vực biển đến Cục thuê nơi có hoạt động sử dụng khu vực biển để ban hành Thông báo nộp tiền sử dụng khu vực biển.

Điều 21. Hồ sơ trả lại khu vực biển

1. Đơn đề nghị trả lại khu vực biển theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Quyết định giao khu vực biển đã được cấp (bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử)⁶³.

3.⁶⁴ Báo cáo tình hình sử dụng khu vực biển tính đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị trả lại khu vực biển theo Mẫu số 12 ban hành kèm theo Nghị định này;

4. Bản đồ khu vực biển ⁶⁵còn lại sau khi trả lại một phần khu vực biển

⁶³ Cụm từ “bản chính” được thay thế bởi cụm từ “bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

⁶⁴ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 21 Điều 2 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

⁶⁵ Cụm từ “sơ đồ khu vực biển” được thay thế bởi cụm từ “bản đồ khu vực biển” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025

(đối với trường hợp trả lại một phần diện tích khu vực biển).

Điều 22. Trình tự, thủ tục giải quyết hồ sơ đề nghị trả lại khu vực biển

1. Việc tiếp nhận hồ sơ thực hiện như sau:

a) Tổ chức, cá nhân đề nghị trả lại khu vực biển nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 21 Nghị định này đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ theo quy định tại Điều 25 Nghị định này, cơ quan tiếp nhận hồ sơ lập phiếu tiếp nhận và hẹn giải quyết hồ sơ theo Mẫu số 10 ban hành kèm theo Nghị định này;

b)⁶⁶ Cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra thành phần, nội dung của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ theo đúng quy định, trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ ban hành văn bản tiếp nhận và hẹn giải quyết hồ sơ được lập theo Mẫu số 10 ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp hồ sơ chưa đúng quy định, trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm hướng dẫn một lần bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận lại hồ sơ theo đúng quy định, cơ quan tiếp nhận hồ sơ ban hành văn bản tiếp nhận và hẹn giải quyết hồ sơ theo Mẫu số 10 ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Sau khi nhận được đầy đủ hồ sơ theo đúng quy định, cơ quan tiếp nhận hồ sơ chuyển hồ sơ cho cơ quan thẩm định hồ sơ.

2. Việc thẩm định hồ sơ thực hiện như sau:

Trong thời hạn không quá 20 ngày làm việc đối với đề nghị trả lại một phần khu vực biển hoặc không quá 15 ngày làm việc đối với đề nghị trả lại toàn bộ khu vực biển, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm:

a) Hoàn thành việc thẩm định hồ sơ theo các nội dung quy định tại khoản 3 Điều 27 Nghị định này. Kết quả thẩm định phải được lập bằng văn bản;

b) Xác định số tiền sử dụng khu vực biển được hoàn trả (nếu có); các khoản nghĩa vụ tài chính và nghĩa vụ khác mà tổ chức, cá nhân phải thực hiện;

c)⁶⁷ Trường hợp cần thiết, cơ quan thẩm định hồ sơ tổ chức kiểm tra thực

⁶⁶ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 16 Điều 2 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

⁶⁷ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 19 Điều 2 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định

địa, thời gian kiểm tra thực địa không quá 10 ngày làm việc; gửi văn bản lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan. Trong thời hạn không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến kèm theo đầy đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm phải trả lời bằng văn bản. Thời gian lấy ý kiến và tổ chức kiểm tra thực địa không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ.

3. Việc trình, giải quyết hồ sơ thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành việc thẩm định hồ sơ, cơ quan thẩm định có trách nhiệm trình hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền cho phép trả lại khu vực biển;

b) Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thẩm định trình hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền cho phép trả lại khu vực biển xem xét, ra quyết định cho phép trả lại khu vực biển. Trường hợp không ra quyết định thì phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

4. Thông báo và trả kết quả giải quyết hồ sơ:

Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm:

a) Thông báo cho tổ chức, cá nhân đã nộp hồ sơ để nhận kết quả và thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định;

b) Gửi Quyết định cho phép trả lại khu vực biển đến Cục thuế nơi có khu vực biển được trả lại để xác định và thông báo số tiền sử dụng biển được hoàn trả (nếu có), các khoản nghĩa vụ tài chính mà tổ chức, cá nhân phải thực hiện.

Điều 23. Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển

1. Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển theo Mẫu số 04 ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Quyết định giao khu vực biển đã được cấp (bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử)⁶⁸.

3. Bản sao văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định

số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

⁶⁸ Cụm từ “bản chính” được thay thế bởi cụm từ “bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

của pháp luật thể hiện các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định này.

Điều 24. Trình tự, thủ tục giải quyết hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển

1. Việc tiếp nhận hồ sơ thực hiện như sau:

a) Tổ chức, cá nhân đề nghị sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 23 Nghị định này đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ theo quy định tại Điều 25 Nghị định này, cơ quan tiếp nhận hồ sơ lập phiếu tiếp nhận và hẹn giải quyết hồ sơ theo Mẫu số 10 ban hành kèm theo Nghị định này;

b)⁶⁹ Cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra thành phần, nội dung của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ theo đúng quy định, trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ ban hành văn bản tiếp nhận và hẹn giải quyết hồ sơ được lập theo Mẫu số 10 ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp hồ sơ chưa đúng quy định, trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm hướng dẫn một lần bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận lại hồ sơ theo đúng quy định, cơ quan tiếp nhận hồ sơ ban hành văn bản tiếp nhận và hẹn giải quyết hồ sơ theo Mẫu số 10 ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Sau khi nhận được đầy đủ hồ sơ theo đúng quy định, cơ quan tiếp nhận hồ sơ chuyển hồ sơ cho cơ quan thẩm định hồ sơ.

2. Việc thẩm định hồ sơ thực hiện như sau:

Trong thời hạn không quá 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm:

a) Hoàn thành việc thẩm định hồ sơ theo các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 27 Nghị định này. Kết quả thẩm định phải được lập bằng văn bản;

b) Xác định các nghĩa vụ mà tổ chức, cá nhân phải thực hiện;

c)⁷⁰ Trường hợp cần thiết, cơ quan thẩm định hồ sơ tổ chức kiểm tra thực

⁶⁹ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 16 Điều 2 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

⁷⁰ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 19 Điều 2 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02

địa, thời gian kiểm tra thực địa không quá 10 ngày làm việc; gửi văn bản lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan. Trong thời hạn không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến kèm theo đầy đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm phải trả lời bằng văn bản. Thời gian lấy ý kiến và tổ chức kiểm tra thực địa không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ.

3. Việc trình, giải quyết hồ sơ thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành việc thẩm định hồ sơ, cơ quan thẩm định có trách nhiệm trình hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền giao khu vực biển;

b) Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thẩm định trình hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền giao khu vực biển xem xét, ra quyết định giao khu vực biển. Trường hợp không ra quyết định thì phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

4. Thông báo và trả kết quả giải quyết hồ sơ:

Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm:

a) Thông báo cho tổ chức, cá nhân đã nộp hồ sơ để nhận kết quả và thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định;

b) Gửi Quyết định giao khu vực biển đến Cục thuế nơi có hoạt động sử dụng khu vực biển được giao để cập nhật thông tin.

Điều 25. Cơ quan tiếp nhận và thẩm định hồ sơ

1. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ:

a) Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính Bộ Nông nghiệp và Môi trường⁷¹ là cơ quan tiếp nhận hồ sơ đề nghị giao, công nhận, trả lại khu vực biển; gia hạn, sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển thuộc thẩm quyền của⁷² Bộ Nông nghiệp và Môi trường⁷³;

năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

⁷¹ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

⁷² Cụm từ “Thủ tướng Chính phủ” được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành

b) Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh là cơ quan tiếp nhận hồ sơ đề nghị giao, công nhận, trả lại khu vực biển; gia hạn, sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Trường hợp chưa có Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh thì Sở Nông nghiệp và Môi trường⁷⁴ là cơ quan tiếp nhận hồ sơ;

c) Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện là cơ quan tiếp nhận hồ sơ đề nghị giao, công nhận, trả lại khu vực biển; gia hạn, sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện. Trường hợp chưa có Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thì Phòng Nông nghiệp và Môi trường⁷⁵ là cơ quan tiếp nhận hồ sơ.

2. Cơ quan thẩm định hồ sơ:

a) Cục Biển và Hải đảo Việt Nam⁷⁶ là cơ quan thẩm định hồ sơ đề nghị giao, công nhận, trả lại khu vực biển; gia hạn, sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển và thu hồi khu vực biển thuộc thẩm quyền của Bộ Nông nghiệp và

một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

⁷³ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

⁷⁴ Cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

⁷⁵ Cụm từ “Phòng Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Phòng Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

⁷⁶ Cụm từ “Tổng cục Biển và hải đảo Việt Nam” được thay thế bởi cụm từ “Cục Biển và Hải đảo Việt Nam” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

Môi trường⁷⁷;

b) Sở Nông nghiệp và Môi trường⁷⁸ là cơ quan thẩm định hồ sơ đề nghị giao, công nhận, trả lại khu vực biển; gia hạn, sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển và thu hồi khu vực biển thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

c) Phòng Tài nguyên và Môi trường⁷⁹ là cơ quan thẩm định hồ sơ đề nghị giao, công nhận, trả lại khu vực biển; gia hạn, sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển, thu hồi khu vực biển thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Điều 26. Hình thức tiếp nhận, trả kết quả giải quyết hồ sơ

1. Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp, nộp hồ sơ qua dịch vụ công trực tuyến hoặc gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ; trường hợp gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính, ngày nhận hồ sơ là ngày dịch vụ bưu chính chuyển cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ.

2. Nộp hồ sơ qua dịch vụ công trực tuyến:

a) Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị giao, công nhận, trả lại khu vực biển; gia hạn, sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển đối với từng thủ tục hành chính dưới hình thức hồ sơ điện tử là những loại giấy tờ, tài liệu ở dạng điện tử được tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hành chính nộp, bổ sung cho cơ quan, tổ chức có thẩm quyền theo quy định hoặc giấy tờ, tài liệu kèm theo được chuyển đổi từ tài liệu giấy ở dạng điện tử gửi đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ;

⁷⁷ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

⁷⁸ Cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

⁷⁹ Cụm từ “Phòng Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Phòng Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

b) Hồ sơ, tài liệu điện tử phải ký bằng chữ ký số do tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số hợp pháp cấp theo quy định của pháp luật về chữ ký số;

c) Hồ sơ, tài liệu điện tử có giá trị tương đương hồ sơ, tài liệu giấy;

d) Hồ sơ, tài liệu điện tử phải được lập, đáp ứng yêu cầu quy định của pháp luật chuyên ngành;

đ) Hồ sơ, tài liệu điện tử phải bảo đảm tin cậy về tính toàn vẹn của thông tin từ thời điểm thông tin được khởi tạo và phải bảo đảm truy cập, sử dụng được dưới dạng hoàn chỉnh;

e) Việc gửi, nhận, lưu trữ và giá trị pháp lý của hồ sơ, tài liệu điện tử được thực hiện theo quy định pháp luật về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử và các quy định pháp luật có liên quan;

g) Việc tạo lập, chuyển đổi hồ sơ, tài liệu điện tử thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến từ hồ sơ hành chính giấy và ngược lại được thực hiện theo quy định pháp luật về giao dịch điện tử và pháp luật chuyên ngành.

3. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính là hồ sơ giấy, hồ sơ điện tử hoặc bao gồm cả hồ sơ giấy và hồ sơ điện tử.

4. Việc trả kết quả giải quyết hồ sơ được thực hiện trực tiếp tại cơ quan tiếp nhận hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc bằng hồ sơ, tài liệu điện tử cho tổ chức, cá nhân. Việc trả kết quả bằng hồ sơ, tài liệu điện tử được áp dụng phù hợp với khả năng và điều kiện thực tế của cơ quan thực hiện và tổ chức, cá nhân tham gia dịch vụ công trực tuyến.

Điều 27. Nội dung thẩm định hồ sơ đề nghị giao, công nhận, trả lại khu vực biển, gia hạn, sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển

1. Nội dung thẩm định hồ sơ đề nghị giao khu vực biển:

a) Tính đầy đủ về hình thức và nội dung của hồ sơ;

b) Sự phù hợp của khu vực biển đề nghị giao với quy hoạch quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định này; trường hợp chưa có quy hoạch phải bảo đảm phù hợp với nội dung quy định tại các điểm a, b và điểm c khoản 4 Điều 5 Nghị định này;

c) ⁸⁰Sự phù hợp của hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển dự kiến

⁸⁰ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 23 Điều 2 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

thực hiện với việc bảo đảm quyền tiếp cận của người dân với biển trong khu vực biển đề nghị giao;

d) ⁸¹Sự phù hợp của hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển dự kiến thực hiện với việc bảo đảm quyền tiếp cận của người dân với biển đối với trường hợp gia hạn thời hạn giao khu vực biển;

đ) Tính phù hợp của các giải pháp bảo vệ môi trường khi khai thác, sử dụng tài nguyên biển ở khu vực biển đề nghị giao.

2. Nội dung thẩm định hồ sơ đề nghị công nhận, gia hạn, sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển:

a) Tính đầy đủ về hình thức và nội dung của hồ sơ;

b) Sự phù hợp của khu vực biển đề nghị giao với quy hoạch quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định này; trường hợp chưa có quy hoạch phải bảo đảm phù hợp với nội dung quy định tại các điểm a, b và điểm c khoản 4 Điều 5 Nghị định này;

c) Việc thực hiện nghĩa vụ tài chính và các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật của tổ chức, cá nhân trong quá trình sử dụng khu vực biển;

d) Sự phù hợp của hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển dự kiến thực hiện với nhiệm vụ đảm bảo quốc phòng, an ninh; bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán và lợi ích quốc gia trên biển; bảo đảm quyền tiếp cận của người dân với biển đối với trường hợp gia hạn thời hạn giao khu vực biển.

3. Nội dung thẩm định hồ sơ đề nghị trả lại khu vực biển:

a) Tính đầy đủ về hình thức và nội dung của hồ sơ;

b) Việc thực hiện các quy định của pháp luật trong khai thác, sử dụng tài nguyên và công tác bảo vệ môi trường của tổ chức, cá nhân tại khu vực biển đề nghị trả lại;

c) Việc thực hiện nghĩa vụ tài chính và các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật của tổ chức, cá nhân khi trả lại khu vực biển.

4. ⁸² Sau khi có kết quả thẩm định hồ sơ, trường hợp hồ sơ không đủ điều

⁸¹ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 23 Điều 2 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

⁸² Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 22 Điều 2 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của

kiện ban hành quyết định giao, công nhận, trả lại khu vực biển, gia hạn, sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển theo quy định của Nghị định này, cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành thông báo về kết quả xử lý hồ sơ gửi tổ chức, cá nhân.

Chương III

THU HỒI KHU VỰC BIỂN, CHẤM DỨT HIỆU LỰC QUYẾT ĐỊNH GIAO KHU VỰC BIỂN

Điều 28. Thu hồi khu vực biển

1. Khu vực biển bị thu hồi trong những trường hợp sau đây:

a) Tổ chức, cá nhân được giao khu vực biển lợi dụng việc sử dụng khu vực biển gây ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh, chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán và lợi ích quốc gia trên biển hoặc hủy hoại, gây ô nhiễm môi trường biển, hệ sinh thái biển nghiêm trọng;

b) Tổ chức, cá nhân sử dụng khu vực biển trái mục đích sử dụng quy định trong Quyết định giao khu vực biển;

c) Văn bản cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho tổ chức, cá nhân bị thu hồi;

d)⁸³ Sau 24 tháng liên tục kể từ ngày Quyết định giao khu vực biển có hiệu lực mà tổ chức, cá nhân không sử dụng một phần hoặc không sử dụng toàn bộ khu vực biển để khai thác, sử dụng tài nguyên biển trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật dân sự; không nộp hoặc không nộp đủ số tiền sử dụng khu vực biển theo quy định và đã bị xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi này; chuyển nhượng, thế chấp, góp vốn, cho thuê quyền sử dụng khu vực biển đã được giao trái quy định của pháp luật;

đ) Tổ chức, cá nhân sử dụng khu vực biển để nuôi trồng thủy sản thuộc một trong các trường hợp quy định tại điểm a, b, d, đ, e và g khoản 1 Điều 45 Luật Thủy sản;

e) Khu vực biển đã giao được sử dụng để phục vụ mục đích quốc phòng,

Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

⁸³ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 24 Điều 2 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

an ninh, lợi ích quốc gia, công cộng theo quy định của pháp luật.

2. Việc thu hồi khu vực biển theo quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều này được thực hiện theo trình tự như sau:

a) Trong thời hạn không quá 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết luận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc tổ chức, cá nhân vi phạm một trong các quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều này, cơ quan thẩm định hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định này có trách nhiệm kiểm tra, xác minh thực địa, lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan khi cần thiết và hoàn thiện hồ sơ trình cơ quan có thẩm quyền thu hồi khu vực biển để quyết định việc thu hồi;

b) Trong thời hạn không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thẩm định trình hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền thu hồi khu vực biển xem xét, quyết định việc thu hồi;

c) Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết việc thu hồi khu vực biển, cơ quan tiếp nhận hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 25 Nghị định này có trách nhiệm gửi kết quả giải quyết việc thu hồi khu vực biển cho tổ chức, cá nhân và các cơ quan có liên quan.

3. Việc thu hồi khu vực biển theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều này được thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn không quá 20 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định sử dụng khu vực biển đã giao để phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, công cộng, cơ quan thẩm định hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định này có trách nhiệm trình cơ quan có thẩm quyền thu hồi khu vực biển để quyết định việc thu hồi;

b) Trong thời hạn không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thẩm định trình hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền thu hồi khu vực biển xem xét, quyết định việc thu hồi;

c) Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết việc thu hồi khu vực biển, cơ quan tiếp nhận hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 25 Nghị định này có trách nhiệm gửi kết quả giải quyết việc thu hồi khu vực biển cho tổ chức, cá nhân và các cơ quan có liên quan.

4. Cơ quan có thẩm quyền thu hồi khu vực biển ban hành Quyết định thu hồi khu vực biển theo Mẫu số 08 ban hành kèm theo Nghị định này.

5. Trường hợp khu vực biển bị thu hồi theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều này, tổ chức, cá nhân có khu vực biển bị thu hồi được bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 29. Chấm dứt hiệu lực Quyết định giao khu vực biển

1. Quyết định giao khu vực biển chấm dứt hiệu lực trong những trường hợp sau đây:

- a) Khu vực biển bị thu hồi;
- b) Quyết định giao khu vực biển hết thời hạn mà không được gia hạn;
- c) Khu vực biển được cho phép trả lại toàn bộ;
- d) Tổ chức được giao khu vực biển bị giải thể hoặc phá sản theo quy định của pháp luật;
- đ) Cá nhân hoặc chủ doanh nghiệp tư nhân hoặc chủ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên là cá nhân đã chết mà không có người thừa kế.

2. Khi Quyết định giao khu vực biển bị chấm dứt hiệu lực theo quy định tại điểm b và c khoản 1 Điều này, tổ chức, cá nhân được giao khu vực biển có trách nhiệm xử lý các công trình, thiết bị đã sử dụng để khai thác, sử dụng tài nguyên biển; cải tạo, phục hồi môi trường trong khu vực biển đó theo quy định của pháp luật và báo cáo kết quả thực hiện cho cơ quan có thẩm quyền giao khu vực biển để kiểm tra kết quả thực hiện.

Chương IV

PHƯƠNG PHÁP TÍNH, PHƯƠNG THỨC THU, CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG TIỀN SỬ DỤNG KHU VỰC BIỂN

Điều 30. Tiền sử dụng khu vực biển

1. Tổ chức, cá nhân được giao khu vực biển để khai thác, sử dụng tài nguyên biển có nghĩa vụ nộp tiền sử dụng khu vực biển theo quy định của pháp luật trừ các trường hợp quy định tại Điều 31 Nghị định này.

2. Tiền sử dụng khu vực biển được xác định căn cứ vào phân loại các hoạt động sử dụng khu vực biển, diện tích khu vực biển được phép sử dụng, thời hạn sử dụng khu vực biển và mức thu tiền sử dụng khu vực biển cụ thể. Tiền sử dụng khu vực biển đối với hoạt động nhận chìm ở biển được xác định căn cứ vào khối lượng vật, chất nhận chìm được tính theo đơn vị m³ (mét khối).

3. Tiền sử dụng khu vực biển là một khoản thu của ngân sách nhà nước và được quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước. Tiền sử dụng khu vực biển được nộp ngân sách trung ương đối với trường hợp giao khu vực biển thuộc thẩm quyền của⁸⁴ Bộ Nông nghiệp và Môi trường⁸⁵, được

⁸⁴ Cụm từ “Thủ tướng Chính phủ” được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày

nộp ngân sách địa phương đối với trường hợp giao khu vực biển thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều 31. Các hoạt động sử dụng khu vực biển không phải nộp tiền sử dụng biển

1.⁸⁶ Hoạt động hàng hải phục vụ lợi ích quốc gia, công cộng và các kết cấu hạ tầng hàng hải được đầu tư bằng ngân sách nhà nước phục vụ lợi ích quốc gia, công cộng với mục đích phi lợi nhuận.

2. Sử dụng khu vực biển được quy định tại khoản 2 Điều 44 Luật Thủy sản.

3. Sử dụng khu vực biển cố định để thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

4. Sử dụng khu vực biển cho các khu bảo tồn biển, khu vực khai thác, bảo vệ nguồn lợi thủy sản, khu bảo tồn đất ngập nước.

5. Sử dụng khu vực biển để tìm kiếm, thăm dò dầu khí; sử dụng khu vực biển để khai thác dầu khí, vận chuyển tài nguyên dầu khí khai thác được trong các vùng biển của Việt Nam về bờ bằng đường ống theo hợp đồng chia sản phẩm dầu khí và quyết định của Thủ tướng Chính phủ (bao gồm cả các hoạt động sử dụng khu vực biển phục vụ trực tiếp cho các hoạt động khai thác, vận chuyển dầu khí: sử dụng khu vực biển để lắp đặt giàn khai thác, làm cảng dầu khí, xây dựng hệ thống đường ống dẫn dầu khí, đường ống nội mỏ và các công trình phụ trợ trực tiếp khác).

6.⁸⁷ Sử dụng khu vực biển để nhận chìm chất nạo vét của vùng nước trước

10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

⁸⁵ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

⁸⁶ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 25 Điều 2 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

⁸⁷ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 25 Điều 2 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng

cầu cảng, bến phao, vùng quay trở tàu, khu neo đậu, khu chuyển tải, khu tránh bão, vùng đón trả hoa tiêu, vùng kiểm dịch, luồng hàng hải và các công trình phụ trợ khác để phục vụ lợi ích công cộng và các kết cấu hạ tầng hàng hải khác được đầu tư bằng ngân sách nhà nước để phục vụ lợi ích công cộng với mục đích phi lợi nhuận.

7. Sử dụng khu vực biển để xây dựng, lắp đặt, vận hành các công trình phục vụ lợi ích quốc gia, công cộng.

7a⁸⁸. Các hoạt động không phải thực hiện thủ tục giao khu vực biển theo quy định tại khoản 1 Điều 6a Nghị định này; các hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển quy định tại Điều 14a Nghị định này.

8.⁸⁹ *(được bãi bỏ)*

Điều 32. Các hoạt động sử dụng khu vực biển phải nộp tiền sử dụng khu vực biển

1. Trừ các trường hợp quy định tại Điều 31 Nghị định này, các hoạt động sử dụng khu vực biển phải nộp tiền sử dụng khu vực biển. Các hoạt động sử dụng khu vực biển phải nộp tiền sử dụng khu vực biển được phân thành 6 nhóm theo mục đích sử dụng quy định tại khoản 1 Điều 34 Nghị định này.

2. Trường hợp có nhiều tổ chức, cá nhân được giao các khu vực biển ở trong cùng một vùng biển thì việc thu tiền sử dụng khu vực biển được thực hiện đối với từng tổ chức, cá nhân tương ứng với từng khu vực biển được giao.

3. Trường hợp một tổ chức, cá nhân được giao các khu vực biển sử dụng vào nhiều mục đích khác nhau ở trong cùng một vùng biển thì việc thu tiền sử dụng khu vực biển được thực hiện đối với từng hoạt động sử dụng khu vực biển tương ứng đối với mỗi khu vực biển được giao trong vùng biển đó.

02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

⁸⁸ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 25 Điều 2 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

⁸⁹ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

4.⁹⁰Việc thu tiền sử dụng khu vực biển căn cứ vào mục đích sử dụng khu vực biển theo văn bản cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển. Trường hợp theo văn bản cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển được sử dụng khu vực biển với nhiều mục đích khác nhau thì việc thu tiền sử dụng khu vực biển được thực hiện đối với từng mục đích hoạt động sử dụng khu vực biển tương ứng đối với mỗi diện tích khu vực biển được giao.

Điều 33. Diện tích phải nộp tiền sử dụng khu vực biển

1. Diện tích phải nộp tiền sử dụng khu vực biển (trừ trường hợp nhận chìm ở biển) là diện tích được ghi trong Quyết định giao khu vực biển của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền giao khu vực biển; đơn vị tính là hecta (ha).

2. Trường hợp cùng một dự án đầu tư có phạm vi thực hiện bao gồm phần diện tích khu vực biển, diện tích đất, đất có mặt nước ven biển, đất bãi bồi ven biển thì nghĩa vụ tài chính với nhà nước được xác định đối với từng phần diện tích tương ứng theo quy định của pháp luật.

Điều 34. Khung giá tiền sử dụng khu vực biển và mức thu tiền sử dụng khu vực biển cụ thể

1. Các hoạt động sử dụng khu vực biển phải nộp tiền sử dụng khu vực biển được phân thành 6 nhóm theo mục đích sử dụng với khung giá tiền sử dụng khu vực biển như sau:

a) Sử dụng khu vực biển để nhận chìm (nhóm 1): từ 15.000 đồng/m³ đến 20.000 đồng/m³;

b) Sử dụng khu vực biển để làm cảng biển, cảng nổi, cảng dầu khí ngoài khơi và các cảng, bến khác; làm vùng nước trước cầu cảng, vùng quay trở tàu, khu neo đậu, khu chuyên tải, luồng hàng hải chuyên dùng, các công trình phụ trợ khác; vùng nước phục vụ hoạt động của cơ sở sửa chữa, đóng mới tàu thuyền, xây dựng cảng tàu vận tải hành khách; vùng nước phục vụ hoạt động nhà hàng, khu dịch vụ vui chơi, giải trí, thể thao trên biển; khu neo đậu, trú nghỉ đêm của tàu thuyền du lịch; khai thác dầu khí; khai thác khoáng sản; trục vớt hiện vật, khảo cổ (nhóm 2): từ 6.500.000 đồng/ha/năm đến 7.500.000 đồng/ha/năm;

⁹⁰ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 26 Điều 2 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

c) Sử dụng khu vực biển để xây dựng cáp treo, các công trình nổi, ngầm,⁹¹ đảo nhân tạo, xây dựng dân dụng và các công trình khác trên biển (nhóm 3): từ 6.000.000 đồng/ha/năm đến 7.500.000 đồng/ha/năm;

d) Sử dụng khu vực biển để xây dựng hệ thống đường ống dẫn ngầm,⁹² cáp điện (nhóm 4): từ 5.000.000 đồng/ha/năm đến 7.500.000 đồng/ha/năm;

đ) Sử dụng khu vực biển để nuôi trồng thủy sản, xây dựng cảng cá (nhóm 5): từ 4.000.000 đồng/ha/năm đến 7.500.000 đồng/ha/năm;

e) Sử dụng khu vực biển để khai thác năng lượng gió, sóng, thủy triều, dòng hải lưu và các hoạt động sử dụng khu vực biển khác (nhóm 6): từ 3.000.000 đồng/ha/năm đến 7.500.000 đồng/ha/năm.

2. Mức thu tiền sử dụng khu vực biển cụ thể được xác định như sau:

a) Căn cứ khung giá tiền sử dụng khu vực biển quy định tại khoản 1 Điều này và điều kiện kinh tế, xã hội cụ thể, Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành 05 năm một lần mức thu tiền sử dụng khu vực biển cụ thể đối với từng nhóm hoạt động sử dụng khu vực biển thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của⁹³ Bộ Nông nghiệp và Môi trường⁹⁴;

b) Căn cứ khung giá tiền sử dụng khu vực biển quy định tại khoản 1 Điều

⁹¹ Cụm từ “lấn biển” được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

⁹² Cụm từ “lắp đặt cáp viễn thông” được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

⁹³ Cụm từ “Thủ tướng Chính phủ” được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

⁹⁴ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

này và điều kiện kinh tế, xã hội cụ thể, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành 05 năm một lần mức thu tiền sử dụng khu vực biển cụ thể đối với từng nhóm hoạt động sử dụng khu vực biển trên địa bàn tỉnh thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

c) Bộ Nông nghiệp và Môi trường⁹⁵, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm ban hành mức thu tiền sử dụng khu vực biển cụ thể theo quy định tại điểm a và điểm b khoản này trong thời hạn không quá 90 ngày kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

3. Trường hợp trong cùng một khu vực biển có nhiều hoạt động sử dụng khu vực biển theo các mục đích khác nhau nhưng không xác định được diện tích riêng cho mỗi mục đích sử dụng thì áp dụng mức thu cao nhất trong số các mục đích sử dụng để tính tiền sử dụng khu vực biển trong khu vực biển được giao cho tổ chức, cá nhân.

4. Đối với những hoạt động sử dụng khu vực biển chưa có quy định mức thu tiền sử dụng khu vực biển cụ thể theo quy định tại khoản 2 Điều này, Bộ Nông nghiệp và Môi trường⁹⁶, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định trong từng trường hợp cụ thể nhưng không thấp hơn 3.000.000 đồng/ha/năm và không cao hơn 7.500.000 đồng/ha/năm.

5. Bộ Nông nghiệp và Môi trường⁹⁷ chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính trình Chính phủ điều chỉnh khung giá tiền sử dụng khu vực biển trong từng thời kỳ cho phù hợp với điều kiện kinh tế, xã hội.

⁹⁵ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

⁹⁶ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

⁹⁷ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

Điều 35. Phương thức thu và xác định số tiền sử dụng khu vực biển

1. Tiền sử dụng khu vực biển được tính từ thời điểm Quyết định giao khu vực biển của cơ quan nhà nước có thẩm quyền có hiệu lực thi hành.

2. Hình thức trả tiền sử dụng khu vực biển theo đề xuất của tổ chức, cá nhân khi nộp hồ sơ đề nghị giao khu vực biển. Hình thức trả tiền và số tiền sử dụng khu vực biển phải nộp tương ứng với từng hình thức được ghi cụ thể trong Quyết định giao khu vực biển do cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao khu vực biển quyết định và thể hiện tại Quyết định giao khu vực biển. Trường hợp sử dụng khu vực biển để nhận chìm, tổ chức, cá nhân được lựa chọn một trong các hình thức trả tiền sử dụng khu vực biển sau đây:

- a) Trả tiền sử dụng khu vực biển hằng năm;
- b) Trả tiền sử dụng khu vực biển một lần trong 05 năm;
- c) Trả tiền sử dụng khu vực biển một lần cho cả thời hạn được giao đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản.

3. Trường hợp tổ chức, cá nhân lựa chọn hình thức trả tiền sử dụng khu vực biển hằng năm được quy định như sau:

a) Số tiền sử dụng khu vực biển phải nộp hằng năm được xác định bằng diện tích khu vực biển được giao nhân (x) với mức thu tiền sử dụng khu vực biển cụ thể quy định tại Điều 34 Nghị định này tại thời điểm tính tiền nhân (x) với 01 năm;

b) ⁹⁸Thời hạn nộp tiền sử dụng biển lần đầu: Chậm nhất 30 ngày kể từ ngày cơ quan thuế ban hành Thông báo nộp tiền sử dụng khu vực biển phải nộp, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm nộp toàn bộ số tiền sử dụng khu vực biển phải nộp trong năm. Kể từ năm thứ hai trở đi, tổ chức, cá nhân được chọn nộp tiền sử dụng khu vực biển một lần hoặc hai lần trong năm. Trường hợp tổ chức, cá nhân chọn nộp tiền sử dụng khu vực biển một lần trong năm thì thời hạn nộp tiền trước ngày 31 tháng 5 của năm;

c) Trường hợp tổ chức, cá nhân chọn nộp tiền sử dụng khu vực biển hai lần trong năm thì thời hạn nộp tiền cho từng kỳ như sau:

Kỳ thứ nhất: Nộp 50% chậm nhất trước ngày 31 tháng 5 của năm;

Kỳ thứ hai: Nộp đủ phần còn lại chậm nhất trước ngày 31 tháng 10 của năm.

⁹⁸ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 27 Điều 2 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

4. Trường hợp tổ chức, cá nhân lựa chọn hình thức trả tiền sử dụng khu vực biển một lần cho 05 năm được quy định như sau:

a) Số tiền sử dụng khu vực biển phải nộp được xác định bằng diện tích khu vực biển được giao nhân (x) với mức thu tiền sử dụng khu vực biển cụ thể quy định tại Điều 34 Nghị định này tại thời điểm tính tiền nhân (x) với 05 năm;

b) Mức thu tiền sử dụng khu vực biển cụ thể trong trường hợp này được ổn định theo chu kỳ 05 năm. Khi hết chu kỳ ổn định 05 năm, cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao khu vực biển xác định số tiền sử dụng khu vực biển mà tổ chức, cá nhân phải nộp chu kỳ 05 năm tiếp theo, theo mức thu tiền sử dụng khu vực biển cụ thể tại thời điểm tính tiền;

c) Việc nộp tiền sử dụng khu vực biển một lần cho 05 năm được thực hiện một lần. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm nộp toàn bộ số tiền sử dụng khu vực biển phải nộp trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày cơ quan thuế ký Thông báo nộp tiền sử dụng khu vực biển phải nộp.

5. Trường hợp tổ chức, cá nhân được giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản lựa chọn hình thức trả tiền sử dụng khu vực biển một lần cho cả thời hạn giao khu vực biển được quy định như sau:

a) Số tiền sử dụng khu vực biển phải nộp được xác định bằng diện tích khu vực biển được giao nhân (x) với mức thu tiền sử dụng khu vực biển cụ thể quy định tại Điều 34 Nghị định này tại thời điểm tính tiền nhân (x) với thời hạn giao khu vực biển;

b) Mức thu tiền sử dụng khu vực biển cụ thể trong trường hợp này được ổn định cho cả thời hạn được giao khu vực biển. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm nộp toàn bộ số tiền sử dụng khu vực biển phải nộp trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày cơ quan thuế ký Thông báo nộp tiền sử dụng khu vực biển phải nộp.

6. Trường hợp sử dụng khu vực biển để nhận chìm, tổ chức, cá nhân phải nộp một lần toàn bộ số tiền sử dụng khu vực biển, số tiền sử dụng khu vực biển để nhận chìm được quy định như sau:

a) Số tiền sử dụng khu vực biển để nhận chìm phải nộp được xác định bằng khối lượng vật, chất nhận chìm tính theo đơn vị m^3 nhân (x) với mức thu tiền sử dụng khu vực biển quy định tại Điều 34 Nghị định này tại thời điểm tính tiền;

b) Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm nộp toàn bộ số tiền sử dụng khu vực biển phải nộp trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày cơ quan thuế ký Thông báo nộp tiền sử dụng khu vực biển phải nộp.

7.⁹⁹Xác định số tiền sử dụng khu vực biển đối với một số trường hợp khác

⁹⁹ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 27 Điều 2 của Nghị định số

khi được giao khu vực biển

a) Trường hợp thời gian giao khu vực biển không tròn năm thì số tiền sử dụng khu vực biển không tròn năm phải nộp được xác định bằng diện tích khu vực biển được giao nhân (x) với mức thu tiền sử dụng khu vực biển cụ thể quy định tại Điều 34 Nghị định này tại thời điểm tính tiền chia (:) cho 12 (tháng) và nhân (x) với số tháng đối với thời hạn được giao khu vực biển không tròn năm;

b) Trường hợp thời gian giao khu vực biển không tròn tháng thì số tiền sử dụng khu vực biển phải nộp không tròn tháng được xác định bằng diện tích khu vực biển được giao nhân (x) với mức thu tiền sử dụng khu vực biển cụ thể quy định tại Điều 34 Nghị định này tại thời điểm tính tiền chia (:) cho 365 (ngày) và nhân (x) với số ngày đối với thời hạn được giao khu vực biển không tròn tháng;

c) Trường hợp tổ chức, cá nhân được gia hạn thời hạn giao khu vực biển thì số tiền sử dụng khu vực biển phải nộp được xác định theo mức thu tiền sử dụng khu vực biển cụ thể tại thời điểm được giao khu vực biển nhân (x) với diện tích khu vực biển và được thể hiện trong Quyết định giao khu vực biển.

Trường hợp tổ chức, cá nhân được gia hạn Giấy phép nhận chìm ở biển và gia hạn thời hạn giao khu vực biển để nhận chìm thì số tiền sử dụng khu vực biển để nhận chìm phải nộp được xác định bằng khối lượng vật, chất nhận chìm còn lại tính theo đơn vị m^3 nhân (x) mức thu tiền sử dụng khu vực biển quy định tại Điều 34 Nghị định này tại thời điểm tính tiền;

d) Trường hợp tổ chức, cá nhân sử dụng khu vực biển nhưng chưa được cơ quan có thẩm quyền giao khu vực biển và đã bị xử phạt vi phạm hành chính, có các công trình, thiết bị được phép tồn tại, tiếp tục hoạt động trên khu vực biển, sau đó được cơ quan có thẩm quyền giao khu vực biển thì tổ chức, cá nhân phải nộp tiền sử dụng khu vực biển trong thời gian kể từ sau ngày quyết định xử phạt vi phạm hành chính của cơ quan nhà nước có thẩm quyền có hiệu lực đến ngày quyết định giao khu vực biển có hiệu lực thi hành; mức thu tiền sử dụng khu vực biển trong trường hợp này là 7.500.000 đ/ha/năm và diện tích khu vực biển phải nộp tiền sử dụng khu vực biển là diện tích được ghi trong Quyết định giao khu vực biển. Sau khi được giao khu vực biển, tổ chức, cá nhân phải nộp tiền sử dụng khu vực biển theo quy định tại Điều 34 Nghị định này;

đ) Trường hợp tổ chức, cá nhân đã sử dụng khu vực biển thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục giao khu vực biển, công nhận khu vực biển và phải nộp tiền sử dụng khu vực biển theo quy định tại Nghị định số 51/2014/NĐ-CP ngày 21

65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển và quy định tại Nghị định này nhưng chưa được cơ quan có thẩm quyền giao khu vực biển, sau đó được cơ quan có thẩm quyền giao khu vực biển thì tổ chức, cá nhân phải nộp tiền sử dụng khu vực biển đối với số tiền chưa nộp trong thời gian kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2014 (trong trường hợp đã sử dụng khu vực biển trước ngày 15 tháng 7 năm 2014) hoặc kể từ ngày bắt đầu sử dụng khu vực biển (trong trường hợp đã sử dụng khu vực biển sau ngày 15 tháng 7 năm 2014) đến ngày quyết định giao khu vực biển có hiệu lực thi hành, trừ số tiền trốn nộp đã buộc phải nộp theo quyết định xử phạt vi phạm hành chính (nếu có) và số tiền đã nộp tiền thuê mặt nước theo quy định của pháp luật đất đai (nếu có); mức thu tiền sử dụng khu vực biển trong trường hợp này là 7.500.000 đ/ha/năm và diện tích khu vực biển phải nộp tiền sử dụng khu vực biển là diện tích được ghi trong Quyết định giao khu vực biển. Sau khi được giao khu vực biển, tổ chức, cá nhân phải nộp tiền sử dụng khu vực biển theo quy định tại Điều 34 Nghị định này;

e) Việc xác định số tiền sử dụng khu vực biển quy định tại điểm a, b, c, d khoản này là cơ sở để tính tiền sử dụng khu vực biển khi cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xác định tiền sử dụng khu vực biển trong trường hợp gia hạn, trả lại, thu hồi khu vực biển.

Điều 36. Trình tự, thủ tục thu nộp tiền sử dụng khu vực biển

1.¹⁰⁰ Thông báo nộp tiền sử dụng khu vực biển

a) Trong thời hạn không quá 10 ngày, kể từ ngày nhận được Quyết định giao khu vực biển của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, căn cứ vào số tiền sử dụng khu vực biển đã ghi trong Quyết định giao khu vực biển, Cục Thuế nơi có hoạt động sử dụng khu vực biển ban hành Thông báo nộp tiền sử dụng khu vực biển gửi tổ chức, cá nhân được giao khu vực biển;

b) Trường hợp khu vực biển có phạm vi thuộc hai hay nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển thì Cục Thuế nơi có hoạt động sử dụng khu vực biển ban hành thông báo nộp tiền sử dụng khu vực biển tương ứng với phần diện tích khu vực biển thuộc phạm vi của mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển;

c) Chậm nhất là ngày 30 tháng 4 hằng năm, cơ quan thuế ban hành thông báo nộp tiền của các năm tiếp theo cho tổ chức, cá nhân để thực hiện nộp tiền sử dụng khu vực biển đối với trường hợp nộp tiền sử dụng khu vực biển theo hình

¹⁰⁰ khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 28 Điều 2 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

thức trả tiền hằng năm.

Chậm nhất trước 30 ngày đến thời hạn nộp tiền sử dụng khu vực biển, cơ quan thuế ban hành thông báo nộp tiền của kỳ hạn nộp tiền sử dụng biển tiếp theo cho tổ chức, cá nhân để thực hiện nộp tiền sử dụng khu vực biển đối với trường hợp nộp tiền sử dụng khu vực biển theo hình thức trả tiền một lần trong 05 năm.

Việc nộp tiền sử dụng khu vực biển để nhận chìm thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 35 Nghị định này.

2. Tổ chức, cá nhân được quyết định giao khu vực biển có trách nhiệm nộp tiền sử dụng khu vực biển vào ngân sách nhà nước trong thời hạn theo thông báo của cơ quan thuế.

3. Trường hợp quá thời hạn nộp tiền ghi trên thông báo của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều này mà tổ chức, cá nhân được giao khu vực biển chưa nộp đủ số tiền vào ngân sách nhà nước theo quy định thì phải nộp tiền chậm nộp đối với số tiền chưa nộp theo quy định của Luật Quản lý thuế. Trường hợp tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật bị thu hồi giấy phép theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 28 Nghị định này, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đã thu hồi giấy phép có trách nhiệm thông báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao khu vực biển để xem xét, quyết định thu hồi khu vực biển đã giao.

4. Tổ chức, cá nhân được giao khu vực biển nộp tiền sử dụng biển trực tiếp vào ngân sách nhà nước tại Kho bạc Nhà nước hoặc tổ chức được ủy nhiệm thu theo quy định của Luật Quản lý thuế. Các nội dung liên quan đến chứng từ, quy trình thu, chi thực hiện theo quy định về tập trung, quản lý các khoản thu ngân sách nhà nước theo Luật Quản lý thuế.

Điều 37. Kinh phí cho nhiệm vụ giao khu vực biển

Kinh phí chi cho nhiệm vụ giao khu vực biển do ngân sách nhà nước đảm bảo và được bố trí trong dự toán chi ngân sách nhà nước hằng năm giao cho cơ quan thực hiện nhiệm vụ giao khu vực biển để chi cho các nội dung sau:

1. Chi khảo sát, kiểm tra thực địa; đo đạc, xác định vị trí, tọa độ, diện tích, độ sâu khu vực biển được giao; lập bản đồ của khu vực biển¹⁰¹ để ban hành kèm theo Quyết định giao khu vực biển; thống kê, kiểm kê tình hình sử dụng biển trên phạm vi cả nước báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

¹⁰¹ Cụm từ “sơ đồ khu vực biển” được thay thế bởi cụm từ “bản đồ khu vực biển” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

2. Chi hội nghị, hội thảo, họp kỹ thuật, họp hội đồng thẩm định hồ sơ đề nghị giao khu vực biển (nếu có).

3. Chi phí thẩm định, giải quyết hồ sơ đề nghị giao, công nhận, gia hạn, sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển; trả lại, thu hồi khu vực biển.

4. Chi phí kiểm tra, giám sát hoạt động sử dụng khu vực biển đã giao cho tổ chức, cá nhân.

5. Chi điều tra, khảo sát xây dựng khung giá tiền sử dụng khu vực biển, mức thu tiền sử dụng khu vực biển cụ thể.

6. Chi phí khai thác, vận hành hệ thống kỹ thuật phục vụ công tác giao khu vực biển; mua sắm, sửa chữa thiết bị, phương tiện vật tư văn phòng phẩm, thông tin liên lạc trực tiếp phục vụ công tác giao và quản lý khu vực biển.

7. Các khoản chi khác liên quan trực tiếp đến việc giao khu vực biển.

Điều 38. Xử lý tiền sử dụng khu vực biển trong trường hợp gia hạn, trả lại, thu hồi khu vực biển

1. Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn thời hạn giao khu vực biển thì tiền sử dụng khu vực biển đối với thời hạn được gia hạn xác định theo quy định tại Nghị định này. Số tiền sử dụng khu vực biển đối với thời gian được gia hạn xác định theo mức thu tại thời điểm được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền giao khu vực biển quyết định việc gia hạn.

2. Trường hợp tổ chức, cá nhân đã nộp tiền sử dụng khu vực biển một lần cho 05 năm, một lần cho toàn bộ thời hạn được giao khu vực biển nhưng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 8 Nghị định này quyết định cho phép trả lại khu vực biển trước thời hạn, trả lại một phần diện tích khu vực biển hoặc sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển mà thay đổi số tiền sử dụng khu vực biển phải nộp thì được hoàn trả số tiền sử dụng khu vực biển đã nộp theo quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo hình thức trừ vào các khoản nghĩa vụ tài chính khác với Nhà nước. Trường hợp không trừ hết thì được ngân sách nhà nước hoàn trả số tiền sử dụng khu vực biển còn lại.

3. Trường hợp tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép nhận chìm ở biển và Quyết định giao khu vực biển mà đã nộp tiền sử dụng khu vực biển và đã tiến hành hoạt động nhận chìm thì không được hoàn trả số tiền sử dụng khu vực biển đã nộp.

4. Trường hợp tổ chức, cá nhân đã nộp tiền sử dụng khu vực biển nhưng bị thu hồi khu vực biển thì số tiền sử dụng khu vực biển đã nộp cho thời gian chưa sử dụng được quy định như sau:

a) Không được hoàn trả số tiền sử dụng khu vực biển đã nộp đối với trường hợp khu vực biển bị thu hồi theo quy định tại các điểm a, b, c, d và đ

khoản 1 Điều 28 của Nghị định này;

b) Được hoàn trả đối với trường hợp khu vực biển bị thu hồi theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 28 của Nghị định này. Số tiền sử dụng khu vực biển hoàn trả được xác định bằng tiền sử dụng khu vực biển theo mục đích sử dụng trước khi bị thu hồi tương ứng với thời gian chưa sử dụng tại thời điểm thu hồi nhân (x) diện tích bị thu hồi. Đối với trường hợp sử dụng khu vực biển để nhận chìm, do tổ chức, cá nhân không tiến hành nhận chìm ở biển nên số tiền sử dụng khu vực biển hoàn trả bằng với mức thu tiền ghi trong Quyết định giao khu vực biển để nhận chìm, số tiền sử dụng khu vực biển cụ thể hoàn trả được tính theo mức thu tiền sử dụng khu vực biển cụ thể do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành tại thời điểm hoàn trả.

5. Trình tự, thủ tục khi Nhà nước hoàn trả tiền sử dụng khu vực biển:

a) Đối với các trường hợp được quy định tại khoản 2 và điểm b khoản 4 Điều này, trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định cho phép trả lại khu vực biển, quyết định cho phép trả một phần diện tích khu vực biển, quyết định thu hồi khu vực biển hoặc được sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển mà giảm số tiền sử dụng khu vực biển phải nộp, Cục thuế nơi có hoạt động sử dụng khu vực biển ban hành văn bản thông báo hoàn trả tiền sử dụng khu vực biển theo quy định của Luật Quản lý thuế gửi tổ chức, cá nhân được hoàn trả tiền sử dụng biển;

b) Tổ chức, cá nhân được hoàn trả tiền sử dụng khu vực biển nộp văn bản thông báo hoàn trả tiền sử dụng khu vực biển do Cục thuế nơi có hoạt động sử dụng khu vực biển ban hành cho Kho bạc Nhà nước để làm thủ tục nhận tiền sử dụng khu vực biển được hoàn trả;

c) Kho bạc Nhà nước hoặc tổ chức được cơ quan thuế ủy nhiệm thực hiện hoàn trả số tiền sử dụng khu vực biển cho tổ chức, cá nhân theo thông báo hoàn trả tiền sử dụng khu vực biển của Cục thuế nơi có hoạt động sử dụng khu vực biển.

Chương V

TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

Điều 39. Trách nhiệm của Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹⁰²

¹⁰² Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

1. Giúp Chính phủ thực hiện quản lý tổng hợp và thống nhất về giao các khu vực biển để khai thác, sử dụng tài nguyên biển trên phạm vi cả nước.

2. Thực hiện việc giao, công nhận, cho phép trả lại, thu hồi khu vực biển, gia hạn, sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển theo quy định tại Nghị định này; phối hợp chặt chẽ với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển và các cơ quan khác có liên quan trong quá trình thực hiện.

3. Xây dựng, quản lý thống nhất hệ thống kỹ thuật phục vụ công tác giao khu vực biển; thống kê, kiểm kê, xây dựng, quản lý thông tin, cơ sở dữ liệu biển và hải đảo trên phạm vi cả nước.

4.¹⁰³Xác định, công bố, rà soát, chỉnh lý đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm phần đất liền và các đảo có diện tích lớn nhất thuộc các huyện đảo; đường ranh giới ngoài của vùng biển 03 hải lý, vùng biển 06 hải lý theo quy định.

5. Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy định của pháp luật về giao, sử dụng khu vực biển trên phạm vi cả nước; giải quyết các tranh chấp về sử dụng khu vực biển thuộc thẩm quyền giao khu vực biển theo quy định của pháp luật.

6. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến kiến thức, giáo dục pháp luật cho cơ quan, tổ chức, cá nhân trong công tác giao, sử dụng khu vực biển.

7. Tổng hợp, đánh giá tình hình giao, sử dụng khu vực biển trong phạm vi cả nước báo cáo Thủ tướng Chính phủ theo quy định trước ngày 31 tháng 01 hằng năm.

Điều 40. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển

1. Thực hiện việc giao, công nhận, cho phép trả lại, thu hồi khu vực biển, gia hạn, sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển theo quy định tại Nghị định này; phối hợp chặt chẽ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển và cơ quan khác có liên quan trong quá trình thực hiện.

2. Quản lý việc sử dụng các khu vực biển để khai thác, sử dụng tài nguyên biển; cung cấp thông tin, quản lý, sử dụng hệ thống kỹ thuật phục vụ công tác giao khu vực biển; thống kê, kiểm kê, xây dựng, quản lý thông tin, dữ liệu về

¹⁰³ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 29 Điều 2 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

giao, sử dụng khu vực biển trên địa bàn tỉnh.

3. Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy định của pháp luật về giao, sử dụng khu vực biển trên địa bàn; giải quyết các tranh chấp về sử dụng khu vực biển thuộc thẩm quyền giao trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

4. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến kiến thức, giáo dục pháp luật cho cơ quan, tổ chức, cá nhân trong công tác giao, sử dụng khu vực biển.

5. Tổng hợp, đánh giá tình hình giao, sử dụng khu vực biển trên địa bàn tỉnh; gửi báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường ¹⁰⁴theo quy định trước ngày 15 tháng 01 hằng năm.

Điều 41. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện có biển

1. Thực hiện việc giao, công nhận, cho phép trả lại, thu hồi khu vực biển, gia hạn, sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản theo thẩm quyền giao khu vực biển quy định tại khoản 4 Điều 8 Nghị định này.

2. Quản lý các hoạt động sử dụng các khu vực biển để nuôi trồng thủy sản theo thẩm quyền giao khu vực biển; cung cấp thông tin, dữ liệu về giao, sử dụng khu vực biển trên địa bàn quản lý.

3. ¹⁰⁵ *(được bãi bỏ).*

4. Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy định của pháp luật về giao, sử dụng khu vực biển trên địa bàn và giải quyết các tranh chấp về sử dụng khu vực biển thuộc thẩm quyền giao trên địa bàn huyện theo quy định của pháp luật.

5. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến kiến thức, giáo dục pháp luật cho cơ quan, tổ chức, cá nhân trong công tác giao, sử dụng khu vực biển.

6. Tổng hợp, đánh giá tình hình giao, sử dụng khu vực biển trên địa bàn cấp huyện; gửi báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định trước ngày 30 tháng 12 hằng năm.

Điều 42. Trách nhiệm của các cơ quan khác có liên quan

¹⁰⁴ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

¹⁰⁵ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

1.¹⁰⁶ Cơ quan nhà nước có thẩm quyền sau khi cấp văn bản cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển cho tổ chức, cá nhân có trách nhiệm gửi bản sao văn bản cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao khu vực biển quy định tại Điều 8 Nghị định này.

2.¹⁰⁷ **(được bãi bỏ)**

3. Các bộ, ngành liên quan có trách nhiệm phối hợp cung cấp các thông tin, tài liệu và trả lời các vấn đề có liên quan theo đề nghị của cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao khu vực biển.

4. Các lực lượng thực thi pháp luật trên biển có trách nhiệm kiểm tra, kiểm soát, giám sát hoạt động sử dụng khu vực biển của tổ chức, cá nhân trong vùng biển Việt Nam; xử lý các hành vi vi phạm theo thẩm quyền.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH¹⁰⁸

¹⁰⁶ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 30 Điều 2 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

¹⁰⁷ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

¹⁰⁸ Điều 15 của Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 quy định như sau:

“Điều 15. Trách nhiệm thực hiện và điều khoản thi hành

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này và thực hiện công bố thủ tục hành chính theo quy định thuộc phạm vi chức năng quản lý của mình.

2. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

3. Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, các thủ tục hành chính, dịch vụ công có yêu cầu nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy được thay thế bằng việc khai thác, sử dụng thông tin về cư trú theo quy định tại Điều 14 Nghị định này.”.

Điều 5 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025 quy định như sau:

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 02 tháng 05 năm 2025.

2. Bãi bỏ khoản 2 Điều 27a của Nghị định số 162/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm

2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trên các vùng biển, đảo và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 37/2022/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quốc phòng, cơ yếu; quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia; trên các vùng biển, đảo và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

3. Điều khoản chuyển tiếp đối với quy định tại Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển.

Trong trường hợp đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm của các đảo chưa được cơ quan có thẩm quyền xác định, công bố theo quy định thì lấy đường mép nước biển thấp nhất tại thời điểm kiểm kê đất đai được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật để xác định phạm vi các khu vực biển, vùng biển.

4. Điều khoản chuyển tiếp đối với quy định tại Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển

a) Khi đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm, đường ranh giới ngoài của vùng biển 03 hải lý, vùng biển 06 hải lý được điều chỉnh theo quy định, tổ chức, cá nhân đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao khu vực biển thì việc xác định cơ quan có thẩm quyền giải quyết và xác định tiền sử dụng khu vực biển phải nộp thực hiện theo đường ranh giới ngoài của vùng biển 03 hải lý, vùng biển 06 hải lý đã được điều chỉnh, thay đổi;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển thực hiện rà soát đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm đã được công bố, xác định, đề xuất Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, chỉnh lý, bổ sung, cập nhật đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm phân đất liền và các đảo có diện tích lớn nhất thuộc các huyện đảo;

c) Trong khi ranh giới phân định quản lý hành chính trên biển chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, ban hành, việc xác định khu vực biển thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và việc xác định khu vực biển liên vùng có phạm vi thuộc hai hay nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển căn cứ biên bản thỏa thuận phân định ranh giới quản lý hành chính trên biển giữa các huyện, các tỉnh thành phố trực thuộc trung ương có biển đã được thực hiện theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02 tháng 5 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt dự án “Hoàn thiện, hiện đại hoá hồ sơ bản đồ địa giới hành chính và cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính”; trường hợp ranh giới giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển chưa được thỏa thuận thống nhất thì khu vực biển giáp ranh trong phạm vi chưa được thỏa thuận thống nhất được xác định là khu vực biển liên vùng; trường hợp dự án đầu tư nằm ngoài vùng biển 06 hải lý mà chưa xác định trách nhiệm quản lý hành chính trên biển của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thì việc giao khu vực biển thuộc thẩm quyền của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

d) Tổ chức, cá nhân đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ đề nghị giao, công nhận, trả lại khu vực biển; gia hạn, sửa đổi, bổ sung quyết định giao khu vực biển trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà chưa có kết quả giải quyết thủ tục hành chính thì tiếp tục thực hiện theo trình tự, thủ tục, thẩm quyền quy định tại Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, những nội dung khác thực hiện theo quy định của Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển và nội dung đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định này;

đ) Đối với các hoạt động sử dụng khu vực biển không phải thực hiện thủ tục giao khu vực biển quy định tại Điều 6a Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, trường hợp tổ chức, cá nhân đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ đề nghị giao, công nhận, trả lại khu vực biển; gia hạn, sửa đổi, bổ sung quyết định giao khu vực biển trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà chưa có kết quả giải quyết thì cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản thông báo trả lại hồ sơ.

Đối với các hoạt động sử dụng khu vực biển không phải thực hiện thủ tục giao khu vực biển quy định tại Điều 6a Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của

Điều 43. Điều khoản chuyển tiếp

1. Hoạt động sử dụng khu vực biển để tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vận chuyển tài nguyên dầu khí khai thác được trong các vùng biển của Việt Nam về bờ bằng đường ống (bao gồm cả các hoạt động sử dụng khu vực biển phục vụ trực tiếp cho các hoạt động khai thác, vận chuyển dầu khí: sử dụng khu vực biển để lắp đặt giàn khai thác, làm cảng dầu khí, xây dựng hệ thống đường ống dẫn dầu khí, đường ống nội mỏ và các công trình phụ trợ trực tiếp khác) đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép, chấp thuận, gia hạn trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục sử dụng khu vực biển và thực hiện các quyền, nghĩa vụ cho đến hết thời hạn đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép, chấp thuận, gia hạn theo quy định của pháp luật dầu khí và các quy định khác của pháp luật có liên quan, không phải thực hiện thủ tục công nhận khu vực biển, giao khu vực biển và không phải nộp tiền sử dụng khu vực biển theo quy định tại Nghị định này.

2. Tổ chức, cá nhân đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ để giải quyết theo thủ tục hành chính về giao khu vực biển trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà chưa có kết quả giải quyết hồ sơ thì được lựa chọn thực hiện trình tự, thủ tục, thẩm quyền theo quy định của Nghị định số 51/2014/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển hoặc quy định tại Nghị định này.

3. Tổ chức, cá nhân đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao khu vực biển theo quy định tại Nghị định số 51/2014/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển có nhu cầu trả lại khu vực biển; gia hạn, sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển sau ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì thẩm quyền, trình tự, thủ tục giải quyết thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

4. Trong trường hợp chưa có bản đồ địa hình đáy biển tỷ lệ thích hợp thì sử dụng hải đồ do Hải quân nhân dân Việt Nam xuất bản có tỷ lệ thích hợp theo

Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, trường hợp tổ chức, cá nhân đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành quyết định giao khu vực biển thì không phải nộp tiền sử dụng khu vực biển kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành;

e) Các hồ sơ, đề xuất hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển của các tổ chức, cá nhân đã gửi tới cơ quan nhà nước có thẩm quyền đề nghị chấp thuận thực hiện trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành mà chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận phải được rà soát, hoàn thiện lại để được xem xét, giao khu vực biển theo quy định của Nghị định này.”

hệ tọa độ VN 2000 để giao khu vực biển.

Điều 44. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 30 tháng 3 năm 2021.
2. Nghị định này thay thế Nghị định số 51/2014/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển.
3. Bãi bỏ khoản 3 Điều 7 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 3 Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước).

Điều 45. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này. *g*

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Số: 09 /VBHN-BNNMT

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2025

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (để đăng công báo);
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Các Sở NN&MT tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL, Bộ Tư pháp;
- Công TTĐT Chính phủ (để đăng tải);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các đơn vị thuộc Bộ NN&MT;
- Công TTĐT Bộ NN&MT; *te*
- Lưu: Văn thư, BHDVN, PC. *te*

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Lê Minh Ngân

Phụ lục

CÁC BIỂU MẪU KHI THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VỀ GIAO, CÔNG NHẬN, TRẢ LẠI, GIA HẠN, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG QUYẾT ĐỊNH GIAO KHU VỰC BIỂN, THU HỒI KHU VỰC BIỂN

*(Kèm theo Nghị định số 11/2021/NĐ-CP
ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ)*

Mẫu số	Tên biểu mẫu
Mẫu số 01	Đơn đề nghị giao/công nhận khu vực biển
Mẫu số 02	Đơn đề nghị gia hạn thời hạn sử dụng khu vực biển
Mẫu số 03	Đơn đề nghị trả lại hoặc trả lại một phần khu vực biển
Mẫu số 04	Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển
Mẫu số 05	Sơ đồ khu vực biển đề nghị giao, công nhận, trả lại một phần khu vực biển
Mẫu số 06	Quyết định về việc giao khu vực biển
Mẫu số 07	Quyết định về việc cho phép trả lại khu vực biển
Mẫu số 08	Quyết định về việc thu hồi khu vực biển
Mẫu số 09	Sơ đồ khu vực biển (được ban hành kèm theo Quyết định giao, công nhận, trả lại một phần, thu hồi khu vực biển hoặc phục vụ cho hoạt động lập hồ sơ để quản lý)
Mẫu số 10	Phiếu tiếp nhận và hẹn giải quyết hồ sơ
Mẫu số 11	Thông báo về việc nộp tiền sử dụng khu vực biển

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIAO/CÔNG NHẬN KHU VỰC BIỂN

Kính gửi:¹¹⁰

Tên tổ chức, cá nhân

Trụ sở/địa chỉ tại:

Điện thoại: Fax:

Quyết định thành lập số..., ngày ... tháng ... năm ... hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã doanh nghiệp số ... cấp ngày ... tháng ... năm ... thay đổi lần ... (nếu thay đổi) ngày ... tháng ... năm ... hoặc Đăng ký kinh doanh số ... ngày ... tháng ... năm ... (trường hợp đổi với tổ chức).

Ngày, tháng, năm sinh ... số chứng minh thư nhân dân hoặc căn cước công dân hoặc số định danh cá nhân ... cấp ngày ... tháng ... năm ... do ... cấp (nếu là cá nhân).

Đề nghị được giao/công nhận hoạt động sử dụng khu vực biển tại xã ..., huyện..., tỉnh ...

Mục đích sử dụng, hoạt động: (mục đích/loại hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển) ...

Diện tích khu vực biển đề nghị sử dụng: ... (ha/m²), độ sâu sử dụng: ... m, từ ... m đến ... m; được giới hạn bởi các điểm góc có tọa độ ...; độ cao công trình, thiết bị đề nghị sử dụng so với mặt nước biển ... m được thể hiện trên bản đồ/sơ đồ khu vực biển.

Thời hạn đề nghị sử dụng khu vực biển từ ... (tháng/năm) đến ... (tháng/năm).

Hình thức nộp tiền sử dụng khu vực biển ... (hàng năm/một lần cho 05 năm/một lần cho cả thời hạn giao khu vực biển) hoặc đề nghị không thu tiền sử dụng khu vực biển (nếu thuộc các trường hợp không phải nộp tiền sử dụng khu vực biển):

¹⁰⁹ Mẫu này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

¹¹⁰ Cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao/công nhận/chấp thuận hoạt động sử dụng khu vực biển.

(Tên tổ chức, cá nhân) ... cam đoan thực hiện đúng quy định của pháp luật về sử dụng khu vực biển và quy định của pháp luật khác có liên quan.

....., ngày ... tháng ... năm

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN LÀM ĐƠN

(Ký tên; đóng dấu hoặc điểm chỉ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN THỜI HẠN SỬ DỤNG KHU VỰC BIỂN

Kính gửi:... (Thủ tướng Chính phủ/Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹¹¹/
 Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/Ủy ban nhân dân cấp huyện...)

Tên tổ chức, cá nhân

Trụ sở/địa chỉ tại:

Điện thoại:..... Fax:

Quyết định thành lập số...., ngày.... tháng... năm.... hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã doanh nghiệp số.... cấp ngày.... thay đổi lần....(nếu thay đổi) ngày.... hoặc Đăng ký kinh doanh số... ngày... tháng... năm... (trường hợp đối với tổ chức).

Ngày, tháng, năm sinh.... số chứng minh thư nhân dân hoặc thẻ căn cước hoặc số định danh cá nhân..... cấp ngày...tháng...năm...docấp (nếu là cá nhân).

Được phép sử dụng khu vực biển tại xã, huyện, tỉnh.... Theo Quyết định giao khu vực biển sốngày ...tháng.... năm.... của: Thủ tướng Chính phủ/Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹¹²/Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/Ủy ban nhân dân cấp huyện...

Đề nghị được gia hạn thời hạn sử dụng khu vực biển, thời gian gia hạn.... (tháng/năm).

Mục đích đang sử dụng khu vực biển: (loại hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển)

¹¹¹ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

¹¹² Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

Diện tích khu vực biển sử dụng:...(ha), độ sâu sử dụng:...m, từ...m đến...m; được giới hạn bởi các điểm góc có tọa độ, độ cao công trình, thiết bị đề nghị sử dụng so với mặt nước biển...m được thể hiện trên sơ đồ khu vực biển.

Lý do đề nghị gia hạn

(Tên tổ chức, cá nhân)..... cam đoan thực hiện đúng quy định của pháp luật về sử dụng khu vực biển và quy định của pháp luật khác có liên quan./.

....., ngày....tháng....năm....
TỔ CHỨC, CÁ NHÂN LÀM ĐƠN
(Ký tên; đóng dấu hoặc điểm chỉ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ TRẢ LẠI KHU VỰC BIỂN

Kính gửi:... (Thủ tướng Chính phủ/Bộ Nông nghiệp và Môi trường^{113/}
 Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/Ủy ban nhân dân cấp huyện...)

Tên tổ chức, cá nhân

Trụ sở/địa chỉ tại:

Điện thoại:..... Fax:

- Quyết định thành lập số...., ngày.... tháng... năm.... hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã doanh nghiệp số.... cấp ngày.... thay đổi lần....(nếu thay đổi) ngày hoặc Đăng ký kinh doanh số... ngày... tháng...năm... (trường hợp đổi với tổ chức).

- Ngày, tháng, năm sinh ... số chứng minh thư nhân dân hoặc thẻ căn cước hoặc sổ định danh cá nhân...cấp ngày...tháng...năm...do....cấp (nếu là cá nhân).

- Đề nghị được trả lại khu vực biển theo Quyết định giao khu vực biển số... ngày... tháng... năm .. của: Thủ tướng Chính phủ/Bộ Nông nghiệp và Môi trường^{114/}Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/Ủy ban nhân dân cấp huyện...về việc giao quyền sử dụng khu vực biển tại khu vực... thuộc xã., huyện... tỉnh....

- Hoặc đề nghị được trả lại một phần khu vực biển có diện tích ... ha trong tổng số diện tích... ha được giao theo Quyết định giao khu vực biển số... ngày... tháng... năm ... của: Thủ tướng Chính phủ/Bộ Nông nghiệp và Môi trường^{115/}Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/Ủy ban nhân dân cấp huyện... về việc giao

¹¹³ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

¹¹⁴ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

¹¹⁵ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi

quyền sử dụng khu vực biển tại khu vực... thuộc xã..., huyện... tỉnh....

Lý do đề nghị trả lại

(Tên tổ chức, cá nhân) cam đoan thực hiện đúng quy định của pháp luật về sử dụng khu vực biển và quy định của pháp luật khác có liên quan./.

....., ngày.....tháng.....năm.....

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN LÀM ĐƠN

(Ký tên; đóng dấu hoặc điểm chỉ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG QUYẾT ĐỊNH GIAO KHU VỰC BIỂN

Kính gửi:... (Thủ tướng Chính phủ/Bộ Nông nghiệp và Môi trường^{116/}
 Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/Ủy ban nhân dân cấp huyện...)

Tên tổ chức, cá nhân

Trụ sở/địa chỉ tại:

Điện thoại:..... Fax:

Quyết định thành lập số..., ngày.... tháng... năm.... hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã doanh nghiệp số.... cấp ngày.... thay đổi lần....(nếu thay đổi) ngày.... hoặc Đăng ký kinh doanh số... ngày... tháng... năm.... (trường hợp đối với tổ chức).

Ngày, tháng, năm sinh ... số chứng minh thư nhân dân hoặc thẻ căn cước hoặc số định danh cá nhân...cấp ngày...tháng...năm...do....cấp (nếu là cá nhân).

Đề nghị được sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển số, ngày.... Tháng.... năm của: Thủ tướng Chính phủ/Bộ Nông nghiệp và Môi trường^{117/}Ủy ban nhân dân tỉnh/Ủy ban nhân dân cấp huyện... về việc giao khu vực biển tại khu vực... thuộc xã..., huyện..., tỉnh

Lý do đề nghị sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển:

Nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung:

.....

(Tên tổ chức, cá nhân)..... cam đoan thực hiện đúng quy định của pháp luật về sử dụng khu vực biển và quy định của pháp luật khác có liên quan./.

¹¹⁶ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

¹¹⁷ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

....., ngày....tháng....năm....
TỔ CHỨC, CÁ NHÂN LÀM ĐƠN
(Ký tên; đóng dấu hoặc điểm chỉ)

BẢN ĐỒ KHU VỰC BIỂN

Để thực hiện (mục đích/loại hoạt động khai thác, sử dụng biển)....

Điểm	Hệ tọa độ VN-2000 Kinh tuyến trực... múi chiều...	
	Tọa độ vuông góc	
	X(m)	Y(m)
1		
2		
...		
n		

Diện tích khu vực biển sử dụng (ha/m ²)	
Độ sâu khu vực biển sử dụng (m)	
Độ cao khu vực biển sử dụng (m) (nếu có)	

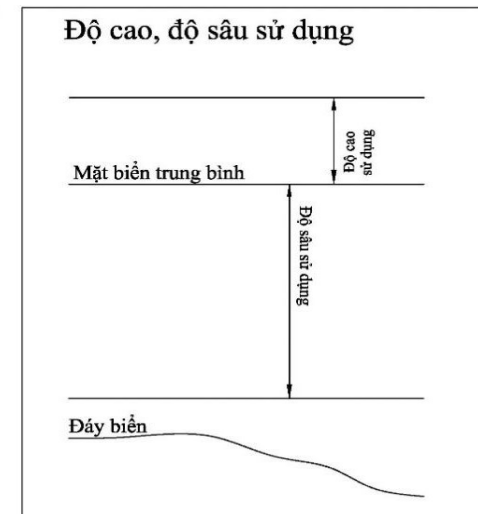
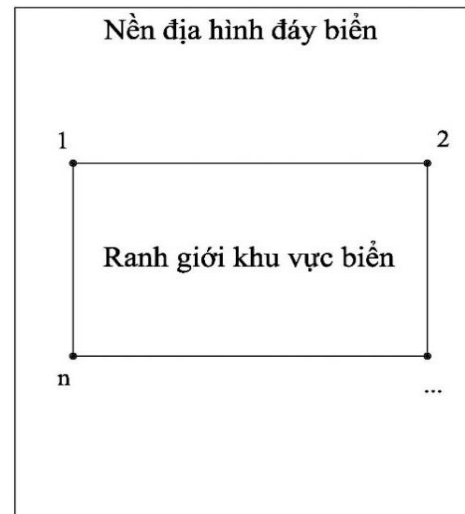
Ghi chú: Bản đồ khu vực biển phải thể hiện các thông tin sau:

- Ranh giới, diện tích, độ sâu khu vực biển sử dụng.
- Độ cao công trình, thiết bị sử dụng so với mặt nước biển....(m).
- Vị trí khu vực biển cách bờ (đất liền

hoặc đảo).... km.

- Tại khu vực biển, cấp xã, cấp huyện, cấp tỉnh ...

- Các tọa độ vuông góc, diện tích được ghi đến độ chính xác sau dấu phẩy 2 chữ số.



- Tỷ lệ... được trích lục từ tờ Bản đồ địa hình (tên bản đồ - nếu có) Phiên hiệu... Tỷ lệ... Hệ tọa độ... Kinh tuyến trực... múi chiều... Hệ độ cao....được ... xuất bản năm... hoặc tờ Hải đồ (trong trường hợp chưa có bản đồ địa hình đáy biển ở tỷ lệ thích hợp) Phiên hiệu... Tỷ lệtại vĩ tuyến... Phép chiếu... Hệ quy chiếu... Độ sâu theo.... được... xuất bản năm...)

- Độ cao, độ sâu đề nghị sử dụng tính theo Hệ độ cao...

Chú giải:



Đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm



Đường 3 hải lý (nếu có)



Khu vực biển sử dụng

Đường 6 hải lý (nếu có)

¹¹⁸ Mẫu này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

ĐƠN VỊ TƯ VẤN LẬP BẢN ĐỒ (nếu có)
(Ký tên, đóng dấu)

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 06¹

**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG/
ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH/
ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-(BNNMT/UBND)

....., ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH **Về việc giao khu vực biển**

**BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG/
ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH/ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN...**

Căn cứ Luật Biển Việt Nam ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển; Nghị định số .../.../NĐ-CP ngày ... tháng năm của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển;

Căn cứ văn bản ... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ...¹;

Căn cứ văn bản cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền số...ngày...tháng...năm...về việc;

Xét đơn và hồ sơ đề nghị giao khu vực biển ngày ... tháng ... năm ... của (tên tổ chức, cá nhân)... nộp tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính/Trung tâm Phục vụ hành chính công (Bộ Nông nghiệp và Môi trường/Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp tỉnh/Phòng Nông nghiệp và Môi trường cấp huyện...);

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Biển và Hải đảo Việt Nam/Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp tỉnh.../Trưởng phòng Nông nghiệp và Môi trường cấp huyện

QUYẾT ĐỊNH:

¹ Mẫu này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

Điều 1.

1. Giao quyền sử dụng khu vực biển cho:..... (tên tổ chức, cá nhân được giao khu vực biển).

- Mục đích sử dụng khu vực biển:

- Khu vực biển được phép sử dụng có diện tích:... (ha/m²), vị trí, tọa độ khu vực biển, độ sâu được phép sử dụng:...m từ....m đến....m được giới hạn bởi..... điểm góc; độ cao công trình, thiết bị được phép sử dụng so với mặt nước biểnm (nếu có) thể hiện trên bản đồ khu vực biển kèm theo Quyết định này.

- Phương tiện, thiết bị được phép sử dụng (nếu có); hoạt động khoan, đào được phép thực hiện (nếu có).

- Thời hạn được giao khu vực biển kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực đến ngày... tháng... năm...

- Số tiền sử dụng khu vực biển phải nộp:..... hình thức nộp tiền sử dụng khu vực biển:....

- (các nội dung khác nếu có)

2. Cho phép trả lại ... (trường hợp cho phép trả lại một phần khu vực biển).

- Cho phép trả lại khu vực biển có diện tích:... (ha/m²); vị trí, tọa độ khu vực biển trả lại tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

- (Tên tổ chức, cá nhân) ... có trách nhiệm nộp tiền sử dụng khu vực biển đối với phần diện tích ... ha/m² được phép trả lại cho đến ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Điều 2. (Tên tổ chức, cá nhân)có nghĩa vụ:

1. Sử dụng khu vực biển được giao đúng mục đích, ranh giới, diện tích, độ sâu, độ cao, thời hạn được quy định trong Quyết định giao khu vực biển; không lấn, chiếm biển; không vi phạm quy hoạch đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

2. Không được tiến hành hoạt động ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh, chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán và lợi ích quốc gia trên biển; không gây ô nhiễm, hủy hoại môi trường biển, hệ sinh thái biển; không làm ảnh hưởng, cản trở các hoạt động giao thông trên biển; không cản trở hoạt động thanh tra, kiểm tra, điều tra cơ bản, nghiên cứu khoa học, khảo sát, thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên, môi trường biển và hoạt động hợp pháp khác được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép trong vùng biển Việt Nam.

3. Bảo vệ môi trường biển; báo cáo tình hình sử dụng khu vực biển được giao định kỳ một năm một lần cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao khu vực biển; không cung cấp thông tin về khu vực biển trái quy định của pháp luật.

4. Thực hiện nộp tiền sử dụng khu vực biển theo quy định của pháp luật; chỉ được sử dụng khu vực biển sau khi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính theo quy định.

5. Không được chuyển nhượng, thế chấp, góp vốn, cho thuê quyền sử dụng

khu vực biển được giao (trừ trường hợp tổ chức, cá nhân được giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản).

6. Không được khai thác, sử dụng tài nguyên biển ở khu vực biển khi chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao khu vực biển.

7. Chấp hành Quyết định thu hồi khu vực biển đã giao của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

8. Các nghĩa vụ khác

Điều 3. Cục trưởng Cục Biển và Hải đảo Việt Nam/Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp tỉnh,.../Trưởng phòng Nông nghiệp và Môi trường cấp huyện có trách nhiệm thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này, bảo đảm việc sử dụng khu vực biển theo đúng quy định tại Điều 1 của Quyết định này và theo đúng các quy định của pháp luật có liên quan.

Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị khác có liên quan...

Điều 4.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Việc sử dụng khu vực biển theo Quyết định này, (tên tổ chức, cá nhân)... chỉ được phép tiến hành sau khi đã thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật có liên quan và các quy định tại Quyết định này.

3. Quyết định này thay thế Quyết định số... ngày... tháng... năm... (trong trường hợp sửa đổi, bổ sung, cho phép trả lại một phần khu vực biển).

Điều 5. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Biển và Hải đảo Việt Nam/Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp tỉnh,.../Trưởng phòng Nông nghiệp và Môi trường cấp huyện, (tên tổ chức, cá nhân) và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều...;
- BNNMT/CBHDVN;
- Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao;
- Bộ, ngành/sở, ban, ngành/phòng, ban, cơ quan có liên quan;
- Sở NNMT tỉnh ...;
- Cục Thuế tỉnh...;
- UBND huyện...;
- Phòng NNMT...;
- Tên tổ chức, cá nhân;
- Lưu: VT, HS.

**BỘ TRƯỞNG/
(TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH)
(Ký tên, đóng dấu)**

¹ Các căn cứ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan quyết định giao khu vực biển chỉ ghi các văn bản liên quan trực tiếp đến cơ quan ban hành Quyết định giao khu vực biển theo thẩm quyền giao khu vực biển. Có thể bổ sung thêm các căn cứ là văn bản liên quan trực tiếp đến việc ban hành quyết định cho phù hợp.

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ/
BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG/
ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH/
ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/QĐ-(TTg/BTNMT/UBND)

....., ngày tháng năm

**QUYẾT ĐỊNH
Về việc cho phép trả lại khu vực biển**

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ/BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI
TRƯỜNG¹/
ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH/ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN...**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Biển Việt Nam ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số/2021/NĐ-CP ngày ... tháng năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển;

Căn cứ Nghị định số .../.../NĐ-CP ngày.... tháng.... năm của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường²v.v..³;

Xét đơn và hồ sơ đề nghị trả lại khu vực biển của (tên tổ chức, cá nhân);

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường⁴/Cục trưởng

¹ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

² Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

³ Các căn cứ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan quyết định giao khu vực biển chỉ ghi các văn bản liên quan trực tiếp đến cơ quan ban hành Quyết định giao khu vực biển theo thẩm quyền giao khu vực biển, có thể bổ sung thêm các căn cứ là văn bản liên quan trực tiếp đến việc ban hành quyết định cho phù hợp.

⁴ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3

*Cục Biển và Hải đảo Việt Nam*¹ (*Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường*² *cấp tỉnh..../Trưởng phòng Nông nghiệp và Môi trường*³ *cấp huyện.....*).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép (tên tổ chức, cá nhân).....được trả lại khu vực biển⁴ với diện tíchha trên tổng số diện tích khu vực biển đã giao là ...ha theo Quyết định giao khu vực biển số ... ngày ... tháng ... năm ... của Thủ tướng Chính phủ/Bộ Nông nghiệp và Môi trường⁵/Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/Ủy ban nhân dân cấp huyện....

Trụ sở/địa chỉ:..... Điện thoại:.....Fax:.....Email.....

Điều 2. Kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực, (tên tổ chức, cá nhân)..... phải chấm dứt hoạt động sử dụng khu vực biển và có trách nhiệm:

năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

¹ Cụm từ “Tổng cục trưởng Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam” được thay thế bởi cụm từ “Cục trưởng Cục Biển và Hải đảo Việt Nam” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

² Cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

³ Cụm từ “Phòng Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Phòng Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

⁴ Cụm từ “hoặc trả lại một phần khu vực biển” được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

⁵ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

1. Nộp báo cáo tình hình, kết quả hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển; công tác bảo vệ môi trường biển trong thời gian sử dụng khu vực biển theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện các biện pháp cải thiện, phục hồi môi trường tại khu vực biển được giao sử dụng và các nghĩa vụ liên quan theo quy định của pháp luật.

3

Điều 3. Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ, Bộ trưởng Nông nghiệp và Môi trường¹/Cục trưởng Cục Biển và Hải đảo Việt Nam² (Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường³ cấp tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính..../Trưởng phòng Nông nghiệp và Môi trường⁴ cấp huyện....) và tổ chức, cá nhân..... có trách nhiệm đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này./

Nơi nhận:

- Như Điều....;
-
- BTNMT/TCBHĐVN;
- Sở TNMT tỉnh...;
- Cục Thuế tỉnh....
- UBND huyện...;
- Phòng TNMT...;
- Tên tổ chức, cá nhân;
- Lưư: VT, HS.

THỦ TƯỚNG/BỘ TRƯỞNG
(TM. ỦY BAN NHÂN DÂN...
CHỦ TỊCH)
(Ký tên, đóng dấu)

¹ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

² Cụm từ “Tổng cục trưởng Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam” được thay thế bởi cụm từ “Cục trưởng Cục Biển và Hải đảo Việt Nam” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

³ Cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

⁴ Cụm từ “Phòng Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Phòng Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

Mẫu số 08

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ/
BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG^{1/}
ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH/
ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/QĐ-(TTg/BTNMT/UBND)

....., ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH
Về việc thu hồi khu vực biển

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ/BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI
TRƯỜNG^{2/}
ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH/ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN...**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Biển Việt Nam ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số/2021/NĐ-CP ngày ... tháng năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển;

Căn cứ Nghị định số.../.../ND-CP ngày... tháng ... năm ... của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường v.v..^{3/};

¹ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025

² Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

³ Các căn cứ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan quyết định giao khu vực biển chỉ ghi các văn bản liên quan trực tiếp đến cơ quan ban hành Quyết định giao khu vực biển theo thẩm quyền giao khu vực biển. Có thể bổ sung thêm các căn cứ là văn bản liên quan

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹/ Cục trưởng Cục Biển và Hải đảo Việt Nam²(Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường³ cấp tỉnh...../Trưởng phòng Nông nghiệp và Môi trường⁴ cấp huyện.....).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi khu vực biển được giao cho tổ chức, cá nhân (tên tổ chức, cá nhân) theo Quyết định giao khu vực biển số ngày.... tháng ... năm ... của Thủ tướng/Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường⁵/Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/Ủy ban nhân dân cấp huyện....

Trụ sở/địa chỉ:..... Điện thoại:..... Fax:..... Email:.....

Lý do thu hồi:

Điều 2. Kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực, (tên tổ chức, cá nhân)..... phải chấm dứt hoạt động sử dụng khu vực biển và có trách nhiệm:

trực tiếp đến việc ban hành quyết định cho phù hợp.

¹ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

² Cụm từ “Tổng cục trưởng Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam” được thay thế bởi cụm từ “Cục trưởng Cục Biển và Hải đảo Việt Nam” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

³ Cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

⁴ Cụm từ “Phòng Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Phòng Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

⁵ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

1. Nộp báo cáo tình hình, kết quả hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển; công tác bảo vệ môi trường biển trong thời gian sử dụng khu vực biển theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện các biện pháp cải tạo, phục hồi môi trường biển tại khu vực biển đã được giao và các nghĩa vụ liên quan theo quy định của pháp luật.

3.....

Điều 3. Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ, Bộ trưởng Nông nghiệp và Môi trường¹/Cục trưởng Cục Biển và Hải đảo Việt Nam²(Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường³ cấp tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính..../Trưởng phòng Nông nghiệp và Môi trường⁴cấp huyện.....) có trách nhiệm đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều....;
-
- BTNMT/TCBHĐVN;
- Sở TNMT tỉnh....;
- Cục Thuế tỉnh....
- UBND huyện..;
- Phòng TNMT..;
- Tên tổ chức, cá nhân;
- Lưu: VT, HS.

THỦ TƯỚNG/BỘ TRƯỞNG
(TM. ỦY BAN NHÂN DÂN....
CHỦ TỊCH)
(Ký tên, đóng dấu)

¹ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

² Cụm từ “Tổng cục trưởng Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam” được thay thế bởi cụm từ “Cục trưởng Cục Biển và Hải đảo Việt Nam” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025

³ Cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

⁴ Cụm từ “Phòng Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Phòng Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

SƠ ĐỒ KHU VỰC BIỂN GIAO CHO TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(được bãi bỏ)

¹⁴⁵ Mẫu này được bãi bỏ theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

Chữ ký số của tổ chức
(nếu là biểu mẫu điện tử)

Mẫu số 10¹⁴⁶

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG/
UBND CẤP TỈNH, CẤP HUYỆN
TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG
(hoặc) BỘ PHẬN TIẾP NHẬN VÀ TRẢ KẾT QUẢ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm ...

Số:...../TTPVHCC-BPTNTKQ

GIẤY TIẾP NHẬN HỒ SƠ VÀ HẸN TRẢ KẾT QUẢ

Mã hồ sơ:.....

Trung tâm phục vụ hành chính công/Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả ...

Tiếp nhận hồ sơ của:

Địa chỉ:

Số điện thoại: Email:

Nội dung yêu cầu giải quyết:

Thành phần hồ sơ nộp(bộ) gồm:

1.....

2.....

3.....

4.....

Thời hạn trả lời tính hợp lệ của hồ sơ: ngày... tháng ... năm...

Thời hạn trả kết quả giải quyết hồ sơ: ngày... tháng ... năm...

(Trường hợp kéo dài thời hạn kết quả do chỉnh sửa, bổ sung chuyên môn của hồ sơ hoặc lý do khác, Văn phòng sẽ gửi thông báo để tổ chức, cá nhân biết).

* Đề nghị mang Phiếu này khi giao dịch với Văn phòng một cửa tiếp theo.

NGƯỜI NỘP HỒ SƠ

(Ký và ghi rõ họ tên)

NGƯỜI TIẾP NHẬN HỒ SƠ

(Ký và ghi rõ họ tên)

(Chữ ký số của người tiếp nhận hồ sơ
nếu là biểu mẫu điện tử)

¹⁴⁶ Mẫu này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

Ghi chú: Trường hợp chưa thiết lập được Hệ thống thông tin một cửa điện tử, Giấy tiếp nhận và hẹn trả kết quả được lập thành 02 liên; một liên giao cho tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trong trường hợp nộp trực tiếp, nộp qua dịch vụ bưu chính công ích theo Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg; một liên chuyển kèm theo Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ và được lưu tại Trung tâm phục vụ hành chính công/Bộ phận Một cửa.

THÔNG BÁO
Về việc nộp tiền sử dụng khu vực biển
(được bãi bỏ)

¹⁴⁷ Mẫu này được bãi bỏ theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày..... tháng.... năm.....

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KHU VỰC BIỂN

Kính gửi:

I. Phần chung

1. Tên tổ chức, cá nhân sử dụng khu vực biển:

Quyết định thành lập số..., ngày ... tháng ... năm ... hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã doanh nghiệp số... cấp ngày ... thay đổi lần... (nếu thay đổi) ngày ... hoặc Đăng ký kinh doanh số... ngày... tháng ... năm (trường hợp đổi với tổ chức).

Ngày, tháng, năm sinh... số chứng minh thư nhân dân hoặc căn cước công dân hoặc số định danh cá nhân ... cấp ngày... tháng... năm ... do... cấp (nếu là cá nhân)

2. Địa chỉ: Điện thoại: Fax:

3. Người đại diện theo pháp luật (trường hợp đổi với tổ chức):

- Họ và tên.....

- Chức vụ.....

- Năm sinh.....

- Quốc tịch.....

- Số định danh cá nhân, căn cước công dân (Chứng minh thư nhân dân hoặc Hộ chiếu) số.....; cấp ngày.....; nơi cấp.....

- Địa chỉ thường trú.....

II. Tình hình hoạt động sử dụng khu vực biển từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày... tháng ... năm ...

1. Quyết định giao khu vực biển (thứ nhất)

A. Thông tin về Quyết định giao khu vực biển (nếu có)

- Cơ quan giao khu vực biển.....

- Mục đích sử dụng.....

- Vị trí, tọa độ khu vực biển sử dụng; diện tích khu vực biển sử dụng:...(ha/m²); độ cao sử dụng...; độ sâu sử dụng....

- Thời hạn được giao khu vực biển: (tháng, năm), trong đó thời gian đã sử dụng khu vực biển ... (tháng, năm).

- Số tiền sử dụng khu vực biển phải nộp.... Hình thức nộp tiền sử dụng khu vực biển.

B. Các hoạt động sử dụng biển

¹⁴⁸ Mẫu này được bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

- Tên hoạt động:
- Mục đích hoạt động:
- Quy mô hoạt động:
- Tổng vốn đầu tư:
- Tiến độ thực hiện các hoạt động đến thời điểm báo cáo:
- Các công trình, hoạt động sử dụng biển trên khu vực biển được giao (Theo mẫu Phụ lục kèm theo).
- Công tác bồi thường và hỗ trợ ổn định sinh kế cho người dân, tổ chức bị ảnh hưởng bởi hoạt động sử dụng biển (nếu có).
- Tổng số tiền sử dụng khu vực biển theo thông báo của cơ quan thuế, trong đó: Số tiền sử dụng khu vực biển đã nộp... Số tiền sử dụng khu vực biển còn nợ... (nếu có).

C. Đánh giá tình hình sử dụng khu vực biển

- Đánh giá sự phù hợp của hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển tại khu vực biển được giao với quy luật tự nhiên và chức năng sử dụng khu vực biển.
- Đánh giá khả năng tiếp cận của người dân với biển trong quá trình sử dụng khu vực biển.
- Đánh giá, mâu thuẫn, xung đột giữa hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên khu vực biển được giao với các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển khác trong khu vực biển. Tác động, ảnh hưởng của hoạt động sử dụng biển với các hoạt động khác trong khu vực.
- Kết quả quan trắc môi trường tại khu vực biển được giao. Việc thực hiện các giải pháp bảo vệ môi trường trong quá trình khai thác, sử dụng tài nguyên biển và các vấn đề khác có liên quan.
- Hiệu quả kinh tế, xã hội của hoạt động sử dụng khu vực biển.

2. Quyết định giao khu vực biển thứ hai (nếu có)

(Nội dung báo cáo như Mục 1 nêu trên).

3. Tình hình sử dụng khu vực biển theo các văn bản cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển hoặc đất có mặt nước ven biển (nếu có)

(Nội dung báo cáo như Mục 1 nêu trên).

III. Thuận lợi, khó khăn, đề xuất, kiến nghị

.....

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục
THỐNG KÊ CÁC CÔNG TRÌNH, HOẠT ĐỘNG SỬ DỤNG BIỂN
TRÊN KHU VỰC BIỂN ĐƯỢC GIAO

STT	Mục đích/ hoạt động sử dụng	Diện tích khu vực biển	Tọa độ khu vực biển			Thời gian sử dụng khu vực biển		Ghi chú
			Kinh tuyến trực... múi chiều...			Bắt đầu	Kết thúc	
1	Sử dụng khu vực biển để...	... ha/m ²	STT	X	Y		-	
			1	...				
			2	...	...			
2	...	...	...	...	...	...	...	...

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

Tên địa danh, ngày... tháng... năm

**BÁO CÁO KẾT QUẢ TỔNG QUAN HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU
KHOA HỌC/ĐO ĐẠC/QUAN TRẮC/ĐIỀU TRA/THĂM DÒ/
KHẢO SÁT TRÊN BIỂN**

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Môi trường/Ủy ban nhân nhân tỉnh ...
(cơ quan đã giao khu vực biển)

1. Tên dự án/kế hoạch/nhiệm vụ hoạt động nghiên cứu khoa học/đo đạc/quan trắc/điều tra/thăm dò/khảo sát trên biển:

- Tóm tắt mục tiêu hoạt động:

- Tóm tắt nội dung, nhiệm vụ chính của hoạt động:

2. Quyết định giao khu vực biển (số, ngày, tháng, năm):

3. Kết quả hoạt động nghiên cứu khoa học/đo đạc/quan trắc/điều tra/thăm dò/khảo sát trên biển:

- Mô tả các hoạt động đã tiến hành (Nêu rõ vị trí lấy mẫu, phương thức lấy mẫu, các loại mẫu):

- Dữ liệu thô:

- Dữ liệu đã xử lý:

- Phân tích dữ liệu:

- Những sản phẩm, kết quả thu được từ hoạt động hoạt động nghiên cứu khoa học/đo đạc/quan trắc/điều tra/thăm dò/khảo sát trên biển:

4. Đánh giá chung về việc thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học/đo đạc/quan trắc/điều tra/thăm dò/khảo sát trên biển (nêu rõ tỷ lệ thực hiện khối lượng công việc):

5. Dự án, hoạt động dự kiến thực hiện sau khi hoàn thành hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển.

6. Tài liệu, hình ảnh đính kèm thể hiện lịch trình nghiên cứu, vị trí các nơi lấy mẫu...

Tên tổ chức/cá nhân
(Ký tên, đóng dấu)

¹⁴⁹ Mẫu này được bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

TÊN TỔ CHỨC/CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ GIAO KHU VỰC BIỂN**BẢN THUYẾT MINH HOẠT ĐỘNG SỬ DỤNG KHU VỰC BIỂN**
(Đề nghị giao sử dụng khu vực biển để)**ĐƠN VỊ TƯ VẤN (nếu có)**
(Chức danh)**TỔ CHỨC/CÁ NHÂN**
(Chức danh)*Ký (đóng dấu nếu có)**Ký (đóng dấu)***(Họ và tên)****(Họ và tên)****Địa danh, năm ...**

¹⁵⁰ Mẫu này được bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

A. MỞ ĐẦU

- Giới thiệu tóm tắt các thông tin của tổ chức/cá nhân đề nghị giao khu vực biển; trong đó bao gồm thông tin về năng lực tài chính, nhân lực, chuyên môn, kinh nghiệm thực hiện các hoạt động có liên quan đến mục đích sử dụng khu vực biển.

- Cơ sở pháp lý và các tài liệu sử dụng làm căn cứ đề nghị giao khu vực biển.
- Mục tiêu và sự cần thiết đề nghị giao khu vực biển.
- Tổng quan về dự án có liên quan đến hoạt động sử dụng khu vực biển.
- Khái quát nội dung cơ bản của đề nghị giao khu vực biển.

I. Điều kiện tự nhiên, môi trường, kinh tế, xã hội khu vực biển đề nghị giao

1. Thông tin khái quát về vị trí khu vực biển đề nghị giao; các thông tin về đặc điểm điều kiện tự nhiên, môi trường và các yếu tố kinh tế, xã hội.

2. Hiện trạng các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển ở vùng biển nơi có khu vực biển đề nghị giao và các khu vực xung quanh có liên quan.

II. Phương án sử dụng khu vực biển

1. Vị trí địa lý hành chính; tọa độ, ranh giới, diện tích của khu vực biển đề nghị giao. Thuyết minh căn cứ, cơ sở tính toán, xác định phạm vi khu vực biển đề nghị được giao để sử dụng; hành lang an toàn các công trình, thiết bị (nếu có) theo quy định của pháp luật chuyên ngành; độ cao, độ sâu khu vực biển dự kiến sử dụng.

2. Nhu cầu sử dụng khu vực biển để thực hiện các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển của tổ chức, cá nhân.

3. Các văn bản cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã cấp cho tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật. Các quy hoạch liên quan đến hoạt động sử dụng khu vực biển, vị trí khu vực biển đề nghị giao; việc bảo đảm các yêu cầu trong trường hợp chưa có các quy hoạch theo quy định.

4. Mục đích, thời hạn đề nghị sử dụng khu vực biển.

5. Các hoạt động dự kiến thực hiện tại khu vực biển đề nghị giao.

- Thuyết minh về các hoạt động dự kiến thực hiện tại khu vực biển đề nghị giao; phạm vi ảnh hưởng của hoạt động sử dụng khu vực biển dự kiến thực hiện đến các hoạt động khác xung quanh;

- Phương pháp, công nghệ thực hiện; phương tiện, thiết bị sử dụng, lắp đặt (nêu rõ thông số kỹ thuật) và chiều cao của phương tiện, thiết bị sử dụng, lắp đặt (nếu có); vật liệu nổ, hóa chất dự kiến sử dụng (nếu có); các hoạt động khoan, đào, vị trí, tọa độ, độ sâu, số lượng khoan, đào (nếu có).

6. Kế hoạch, tiến độ thực hiện các hoạt động sử dụng khu vực biển.

III. Bản đồ khu vực biển

1. Thuyết minh cơ sở toán học của bản đồ khu vực biển.

2. Thuyết minh phương pháp biên vẽ bản đồ khu vực biển; các vấn đề kỹ thuật khi thực hiện biên vẽ; cơ sở pháp lý, tài liệu sử dụng để biên vẽ bản đồ.

3. Đơn vị thực hiện biên vẽ bản đồ khu vực biển, bao gồm các tài liệu khẳng định đủ điều kiện hoạt động đo đạc bản đồ.

4. Công tác kiểm tra kỹ thuật và các vấn đề khác có liên quan.

IV. Đánh giá tác động của hoạt động sử dụng khu vực biển

1. Đánh giá, thuyết minh về hoạt động sử dụng khu vực biển với việc bảo đảm phù hợp với quy luật tự nhiên và chức năng sử dụng của khu vực biển theo phương thức quản lý tổng hợp tài nguyên biển trên tiếp cận hệ sinh thái; đáp ứng yêu cầu khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học biển và hải đảo, ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

2. Đánh giá về các tác động, ảnh hưởng của việc sử dụng khu vực biển với việc đảm bảo lợi ích của tổ chức, cá nhân khác đang được phép tiến hành hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển hợp pháp tại vùng biển liên quan; việc bảo đảm quyền tiếp cận của người dân với biển.

3. Đánh giá về các tác động, ảnh hưởng của việc sử dụng khu vực biển với các hoạt động điều tra cơ bản, nghiên cứu khoa học, thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo đang được tiến hành hợp pháp tại khu vực; tác động, ảnh hưởng đến công trình cảng biển và luồng hàng hải, việc đi lại của tàu thuyền, công trình dầu khí, đường cáp quang, cáp điện tại khu vực; tác động, ảnh hưởng đến hoạt động khai thác, nuôi trồng thủy sản, bảo vệ nguồn lợi thủy sản tại khu vực; tác động, ảnh hưởng đến tài nguyên, hệ sinh thái biển, hải đảo tại khu vực; tác động, ảnh hưởng đến địa hình đáy biển và xói lở, bồi tụ bờ biển.

4. Thuyết minh về các điều chỉnh, bổ sung nội dung của hoạt động sử dụng khu vực biển và báo cáo đánh giá tác động môi trường cho phù hợp với nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường được nêu trong quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; việc thực hiện đầy đủ các nội dung trong quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

5. Hiệu quả kinh tế, xã hội của hoạt động sử dụng khu vực biển.

B. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. Kết luận

II. Kiến nghị

C. TÀI LIỆU KÈM THEO

Liệt kê các văn bản, tài liệu có liên quan.

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....(địa danh), ngày..... tháng.....năm.....

**BẢN THUYẾT MINH HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC/
ĐO ĐẠC/QUAN TRẮC/ĐIỀU TRA/THĂM DÒ/KHẢO SÁT TRÊN BIỂN**

1. Thông tin khái quát về tổ chức, cá nhân đề nghị giao khu vực biển; thông tin khái quát về tổ chức, cá nhân (nhà thầu, tư vấn...) trực tiếp thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học/đo đạc/quan trắc/điều tra/thăm dò/khảo sát trên biển trong đó bao gồm thông tin về năng lực tài chính, nhân lực, chuyên môn, kinh nghiệm thực hiện các hoạt động có liên quan.

2. Mục đích, thời hạn đề nghị sử dụng khu vực biển để thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học/đo đạc/quan trắc/điều tra/thăm dò/khảo sát trên biển.

3. Vị trí, tọa độ, ranh giới, diện tích, độ sâu khu vực biển đề nghị thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học/đo đạc/quan trắc/điều tra/thăm dò/khảo sát trên biển (chi tiết cho từng hạng mục). Các thông tin khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội; hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên ở khu vực biển đề nghị giao và các khu vực xung quanh có liên quan.

4. Kế hoạch triển khai hoạt động nghiên cứu khoa học/đo đạc/quan trắc/điều tra/thăm dò/khảo sát trên biển (bao gồm thời hạn, lịch trình chi tiết cho từng hạng mục).

5. Phương pháp, công nghệ thực hiện; phương tiện, thiết bị sử dụng, lắp đặt (nêu rõ thông số kỹ thuật) và chiều cao của phương tiện, thiết bị sử dụng, lắp đặt (nếu có); vật liệu nổ, hóa chất dự kiến sử dụng (nếu có).

6. Mô tả chi tiết các hoạt động khảo sát địa vật lý, khảo sát địa kỹ thuật; vị trí, số lượng, phương thức lấy mẫu, loại mẫu thực hiện (nếu có); vị trí, tọa độ, độ sâu, số lượng khoan, đào (nếu có); mô tả chi tiết phương án kỹ thuật triển khai công tác khoan, phương án hủy giếng khoan, tác động đến môi trường và việc phục hồi môi trường sau khi khoan.

7. Tác động đến môi trường và các giải pháp bảo vệ môi trường khi thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học/đo đạc/quan trắc/điều tra/thăm dò/khảo sát trên biển ở khu vực biển đề nghị giao.

8. Dự kiến thông tin, dữ liệu thu thập; phương thức thu thập, lưu trữ, truyền thông tin, dữ liệu; việc sử dụng thông tin, dữ liệu thu thập được.

¹⁵¹ Mẫu này được bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

9. Dự án, hoạt động dự kiến thực hiện, diện tích khu vực biển dự kiến sử dụng; hiệu quả kinh tế, xã hội của dự án, hoạt động dự kiến thực hiện sau khi hoàn thành hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển.

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN

Ký (đóng dấu)

(Họ và tên)